

# NAM A BANK

NAM A BANK – HỘI SỞIHEAD OFFICE  
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP.HCM  
201 - 203 Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, HCMC  
[T] 028 3929 6699 - [F] 028 3929 6688  
[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

Số/No.: 1357/2026/CBTT-NHNA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2026

Ho Chi Minh City, June 16<sup>th</sup>, 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

- Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Vietnam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Vietnam Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/HoChiMinh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức phát hành/Name of organization:** Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á/  
Nam A Commercial Joint Stock Bank.  
- Mã chứng khoán/Stock code: NAB  
- Địa chỉ/Address: 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh/  
201 - 203 Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.  
- Điện thoại: (84-28) 3929 6699 Fax: (84-28) 3929 6688  
- Email: namabank@namabank.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

Ngày 16/06/2026, Ngân hàng TMCP Nam Á thực hiện báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026. Để thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định, Ngân hàng TMCP Nam Á kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh các văn bản sau:

On June 16<sup>th</sup>, 2026, Nam A Commercial Joint Stock Bank hereby submits the report on the results of the issuance of shares under the employee stock ownership plan (ESOP) for 2026. To disclose the information in accordance with the regulations, Nam A Commercial Joint Stock Bank respectfully sends to the State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange and the HoChiMinh Stock Exchange the documents as listed below:

- + Nghị quyết số 1352/2026/NQQT-NHNA ngày 16/06/2026 của Hội đồng quản trị về việc kết quả phân phối cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng Nam Á năm 2026/Resolution No.1352/2026/NQQT-NHNA dated June 16<sup>th</sup>, 2026 of the Board of Directors on the results of the allocation of shares under the employee stock ownership plan of Nam A Commercial Joint Stock Bank for 2026.

- + Báo cáo số 1356 /2026/BCQT-NHNA ngày 16 / 06 /2026 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty/Report No. 1356 /2026/BCQT-NHNA dated June 16<sup>th</sup>, 2026 on the report on the results of the issuance of shares under the employee stock ownership plan of Nam A Commercial Joint Stock Bank.
- + Thông báo số 1353/2026/CBTT-NHNA ngày 16 / 06 /2026 về việc thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết/Notice No. 1353/2026/TBQT-NHNA dated June 16<sup>th</sup>, 2026 regarding changes in the number of outstanding voting shares.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Nam Á: <https://www.namabank.com.vn>.

*This information was published on the company's website as in the link: <https://www.namabank.com.vn>.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

*Nơi nhận/Recipients:*

- Như Kính gửi/As the Greetings part,
- Lưu/Archived: VP HĐQT/Office of BOD.

**NGÂN HÀNG TMCP NAM Á/NAM A BANK**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/**

*Authorized Person to disclose information*

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**

*Vice Chairwoman of BOD*



**Võ Thị Tuyết Nga**

# NAM A BANK

NAM A BANK – HỘI SỞ

201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP.HCM

[T] 028 3929 6699 - [F] 028 3929 66 88

[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1352 /2026/NQQT-NHNA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2026

## NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V/v kết quả phân phối cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP NAM Á

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Nam Á đã được sửa đổi, bổ sung và được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 20/03/2026;

Căn cứ Quyết định số 1642/2024/QĐQT-NHNA ngày 28/10/2024 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Quy chế cơ cấu tổ chức, quản lý và điều hành của Ngân hàng TMCP Nam Á;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 20/03/2026 của Ngân hàng TMCP Nam Á;

Căn cứ Nghị quyết số 875/2026/NQQT-NHNA ngày 21/04/2026 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Danh sách cán bộ nhân viên được phân phối quyền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026;

Căn cứ Biên bản họp số 1351/2026/BBH-NHNA-BĐHESOP2026 ngày 16/06/2026 của Ban điều hành ESOP về việc kết quả phân phối cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026;

Căn cứ Biên bản biểu quyết của các Thành viên Hội đồng quản trị thống nhất thông qua;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 806/2026/UQQT-NHNA ngày 10/04/2026 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị - Bà Võ Thị Tuyết Nga.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất thông qua kết quả phân phối cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026, cụ thể như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á.
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phiếu trước đợt phát hành: **2.058.822.282 cổ phiếu** (Hai tỷ, không trăm năm mươi tám triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi hai cổ phiếu), tương ứng với mức vốn điều lệ trước đợt phát hành là **20.588.222.820.000 đồng** (Hai mươi nghìn năm trăm tám mươi tám tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng).

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: **100.000.000 cổ phiếu** (Một trăm triệu cổ phiếu).
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối cho người lao động: **100.000.000 cổ phiếu** (Một trăm triệu cổ phiếu), tương ứng 100% tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành.
- Số lượng người lao động được phân phối: **1.775 người**.
- Danh sách người lao động đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu theo Phụ lục đính kèm.
- Ngày kết thúc đợt phát hành: Ngày 15/06/2026.
- Số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành: **2.158.822.282 cổ phiếu** (Hai tỷ, một trăm năm mươi tám triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi hai cổ phiếu), tương ứng với mức vốn điều lệ sau đợt phát hành là **21.588.222.820.000 đồng** (Hai mươi một nghìn năm trăm tám mươi tám tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng).
- Sau khi Ngân hàng TMCP Nam Á kết thúc đợt phát hành và được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận kết quả phát hành bằng văn bản, số tiền người lao động nộp thừa, nộp không đúng thời hạn và các trường hợp khác được hoàn trả cho người lao động và thực hiện các thủ tục hạch toán theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng TMCP Nam Á.

**Điều 2.** Giao Tổng giám đốc – Người đại diện theo pháp luật thực hiện các thủ tục liên quan để hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2026 theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng TMCP Nam Á.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Lưu: VP HĐQT.



**Võ Thị Tuyết Nga**

**PHỤ LỤC**  
**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐĂNG KÝ VÀ NỘP TIỀN MUA CỔ PHIẾU**  
**THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2026**  
*(Đính kèm Nghị quyết số 1352/2026/NQQT-NHNA ngày 16/06/2026)*

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1	14125	Au Duong Khoi	2.473
2	07765	Au Duong Tai	5.000
3	00676	Bach Trung Duong	10.000
4	08423	Bach Viet Thang	2.355
5	05040	Banh Thanh Tam	3.000
6	11186	Banh Trong Nam	15.000
7	06741	Bui Dieu Thuong	4.900
8	04679	Bui Hoang Bao Tin	5.000
9	08135	Bui Khanh Ngoc	14.839
10	11692	Bui Kim Chi	2.000
11	01676	Bui Manh Tuan	7.000
12	01178	Bui Minh Ngoc	20.000
13	12523	Bui Nguyen Thuy Phuoc Hien	3.000
14	13774	Bui Nguyen Trong Dat	4.000
15	10822	Bui Phuong Anh	4.710
16	08245	Bui Phuong Nam	5.441
17	01230	Bui Quoc Cuong	2.800
18	07281	Bui Thanh	37.097
19	02122	Bui Thanh Huyen	8.160
20	08360	Bui Thanh Phuc	7.000
21	08976	Bui Thi Hoai Thu	23.318
22	00239	Bui Thi Hoang Thanh	3.000
23	03668	Bui Thi Hong Linh	3.000
24	02222	Bui Thi Kim Chau	8.000
25	00304	Bui Thi Kim Chi	5.600
26	09569	Bui Thi Lan Anh	4.946
27	11140	Bui Thi Loan	3.000
28	09227	Bui Thi Minh Thu	5.180
29	09238	Bui Thi Nhat Yen	3.000
30	05367	Bui Thi Phuong Lan	5.000
31	06214	Bui Thi Phuong Nhung	37.097
32	03767	Bui Thi Thanh	8.161
33	02631	Bui Thi Thanh Dieu	3.000
34	14810	Bui Thi Thao	7.419
35	08946	Bui Thi Thao Nguyen	7.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
36	06689	Bui Thi Thu	5.100
37	06614	Bui Thi Thu Hoai	7.419
38	13254	Bui Thi To Lien	4.946
39	14170	Bui Thuy Trang	5.000
40	13279	Bui Truong Thao Nguyen	14.839
41	03110	Bui Van Dam	15.581
42	06970	Bui Van Huy	29.678
43	14623	Bui Van Thanh	4.946
44	09222	Bui Xuan Nhat Quang	4.946
45	05904	Cao Bao Quynh	7.700
46	02985	Cao Cuong	14.839
47	04975	Cao Duy Nhan	3.000
48	01699	Cao Hoai Bao	32.646
49	07310	Cao Hoang Thao Nhan	3.000
50	07257	Cao Huy Nguyen	4.946
51	11015	Cao Minh Hien	7.400
52	12852	Cao Nguyen Anh Khoa	4.900
53	15052	Cao Thanh Vinh	15.545
54	10610	Cao Thi Anh Van	7.700
55	06736	Cao Thi Bich Mai	4.900
56	13246	Cao Thi Bich Thuy	3.000
57	08569	Cao Thi Bich Tram	3.000
58	07558	Cao Thi Hai Kieu	4.946
59	01551	Cao Thi Hieu	2.000
60	13070	Cao Thi Ngoc Anh	3.000
61	01445	Cao Thi Ngoc Dieu	5.000
62	04279	Cao Thi Trang	4.900
63	01862	Cao Thi Truc Linh	4.000
64	03989	Cao Tien Dat	5.000
65	02923	Cao Xuan Dung	8.903
66	01099	Cao Yen Quynh	10.000
67	01154	Cap Do Huynh Le	35.755
68	07267	Chau Hoai Nam	3.000
69	07933	Chau My	5.000
70	14438	Chau Phuong Nhi	2.500
71	06755	Chau Thi Hang	5.441
72	15298	Chau Thi My Phuyen	3.000
73	00703	Chau Thi Tuong Vi	8.532
74	11553	Chu Thi Nhu Quynh	4.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
75	13379	Chu Thuy Hang	3.000
76	00598	Chu Van Tuan	40.631
77	13505	Chung Cam Linh	1.000
78	00851	Chung Huyen Thao	17.877
79	15238	Cu Xuan Quyet	22.258
80	13813	Dam Thanh Toan	2.000
81	14377	Dam Thi Diu Thao	3.000
82	01305	Dang Bao Ngoc	10.000
83	01483	Dang Chu Khanh Linh	31.692
84	07521	Dang Dai Tao	3.000
85	12010	Dang Dieu Linh	4.900
86	04243	Dang Ho Thuy Trang	7.000
87	01554	Dang Hoang Huy	34.200
88	14828	Dang Huy Cong	14.000
89	04404	Dang Kieu Tien	3.000
90	06303	Dang Lan Vi	3.000
91	11070	Dang Le Phuong	4.900
92	00898	Dang Ngoc Tu	17.065
93	15097	Dang Nguyen Tran Anh	5.000
94	08806	Dang Nguyen Truc Linh	4.000
95	14182	Dang Nhat Huy	3.000
96	10651	Dang Quang Huy	8.000
97	03681	Dang Say Cuong	10.000
98	04487	Dang Thanh Trung	5.000
99	11326	Dang Thi Hoai	7.772
100	09912	Dang Thi Hue Anh	4.710
101	08633	Dang Thi Kieu Chi	4.000
102	11683	Dang Thi Minh Tram	4.900
103	02633	Dang Thi My Duyen	6.200
104	00896	Dang Thi Nhung	16.200
105	11460	Dang Thi Thuc	4.900
106	02983	Dang Thi Thuy Trang	5.042
107	00626	Dang Thi Thuy Van	5.959
108	01170	Dang Thi Yen	34.130
109	05515	Dang Thuy Mai Tram	29.600
110	14466	Dang Thuy Tuong Vi	10.000
111	02944	Dang Van Hoa	276.289
112	11687	Dang Vo Duyen Trinh	4.900
113	14707	Dao Duy	7.419

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
114	00961	Dao Duy Cuong	2.708
115	04775	Dao Duy Hoang Vu	8.000
116	07134	Dao Duy Nam	138.144
117	07869	Dao Minh Hieu	3.000
118	14566	Dao Nhu Ngoc	3.000
119	04720	Dao Quang Loc	7.790
120	06804	Dao Thi Huong Quynh	4.800
121	06810	Dao Thi Kim Lien	8.000
122	14528	Dao Thi Mai	4.800
123	03069	Dao Thi Nhung	24.484
124	04516	Dao Thi Thu Ha	5.193
125	09752	Dao Thi Tuong Vy	4.900
126	08419	Dao Thi Hong Lien	3.000
127	01114	Diep Phi Hung	3.000
128	04105	Diep Thanh Phuoc	7.000
129	13946	Diep Thi Det	7.000
130	13017	Dinh Bao Tran	4.946
131	00773	Dinh Canh Duong	44.694
132	12482	Dinh Cong Loi	2.473
133	05902	Dinh Le Truong	16.323
134	14740	Dinh Ngoc Thai	5.181
135	08616	Dinh Thi Cam Tu	3.000
136	11860	Dinh Thi Kim Thao	4.710
137	14817	Dinh Thi My Lan	3.000
138	07843	Dinh Thi Ngoc Anh	29.000
139	12171	Dinh Thi Ngoc Cham	4.700
140	09696	Dinh Thi Ngoc Tram	3.000
141	02453	Dinh Thi Nhu The	5.441
142	00065	Dinh Thi Thanh Thuy	6.180
143	04039	Dinh Thi Thu Lan	4.946
144	12220	Dinh Thi Thuy Duong	4.700
145	02175	Dinh Van Duy Hung	40.419
146	14288	Do Bich Thuan	14.800
147	14230	Do Bui Anh Nguyet	29.678
148	10229	Do Dat	14.839
149	03253	Do Dinh Toan	17.800
150	02237	Do Duy Phuong Hai	2.000
151	14404	Do Hong Ngoc	3.000
152	03291	Do Huu Minh	14.800

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
153	15166	Do Kim Phuong	4.946
154	06109	Do Ngoc Minh	4.146
155	13326	Do Ngoc Tuan Anh	4.800
156	14639	Do Nguyen Minh Thu	4.946
157	04909	Do Nhut Kim Binh	8.000
158	07473	Do Quang Minh	5.440
159	08249	Do Quang Tu	16.959
160	05894	Do Quoc Dung	10.000
161	09803	Do Thanh Gia Long	4.500
162	03910	Do Thanh Nga	8.161
163	02403	Do Thi Hong Tram	7.213.000
164	07579	Do Thi Huyen Trang	5.000
165	00045	Do Thi Kim Yen	38.581
166	04868	Do Thi Ly De	16.000
167	00982	Do Thi My Phuong	8.500
168	09445	Do Thi Ngan	3.000
169	13593	Do Thi Ngoc Nhu	4.946
170	04939	Do Thi Nhung	2.595
171	14612	Do Thi Nhung	4.946
172	15193	Do Thi Phuong Thao	4.946
173	06269	Do Thi Thanh Hang	16.000
174	12441	Do Thi Thu Hue	7.419
175	05159	Do Thi Thu Thuy	8.100
176	12455	Do Thi Thuy Duyen	3.000
177	14688	Do Thi Thuy Linh	3.000
178	09294	Do Thi Thuy Quynh	5.181
179	06152	Do Thien Nga	23.371
180	11552	Do Thu Thuy	4.946
181	05513	Do Tien Tuan	7.000
182	05070	Do Trong Thanh	37.097
183	01938	Do Truc Vy	3.000
184	10487	Do Trung Duc	4.710
185	03918	Do Van Ba	29.678
186	04830	Doan Huynh Duc	3.000
187	02372	Doan Minh Quan	32.646
188	AMC010	Doan Ngoc Khai	26.710
189	11400	Doan Phuong Uyen	1.500
190	04728	Doan Thanh Luan	3.000
191	00730	Doan Thi Hang	16.252

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
192	04520	Doan Thi Kim Phuong	5.193
193	14668	Doan Thi Lua	10.000
194	03812	Doan Thi Quyen	144.723
195	00825	Doan Thi Van Khanh	17.065
196	06651	Doan Thu Tra	5.193
197	11451	Dong Ngoc Kieu Trang	29.678
198	14365	Dong Thi Thuy Trang	3.000
199	08255	Duong Chi Thang	15.500
200	06875	Duong Dinh Duy	7.700
201	14666	Duong Duc Toan	14.800
202	10967	Duong Ha Giang	2.400
203	14051	Duong Hoai Ngoc	4.710
204	10948	Duong Hoang Han	3.000
205	03383	Duong Ngoc Thuy Trang	2.000
206	06504	Duong Nguyen Huynh Thi	7.700
207	05690	Duong Nguyen Quoc Tuan	3.000
208	04019	Duong Nguyen Thu Trang	3.000
209	12600	Duong Phuc Hau	4.946
210	13287	Duong Quoc Huy	22.000
211	07097	Duong Thanh Long	5.000
212	14680	Duong Thanh Son	60.000
213	08032	Duong Thi Anh Linh	3.000
214	07614	Duong Thi Hoai Thuong	3.000
215	13558	Duong Thi Khanh Huyen	4.900
216	04848	Duong Thi Mai Anh	4.946
217	05630	Duong Thi My Binh	7.000
218	13961	Duong Thi My Ha	3.000
219	14910	Duong Thi Thanh Hue	7.000
220	01929	Duong Thi Thu Trang	7.000
221	03567	Duong Thi Thuy Linh	2.000
222	07664	Duong Thi Tuyen Loan	5.000
223	13895	Duong Thoai Khuong	4.946
224	02658	Duong Thuy An	15.500
225	02993	Duong Thuy Trang	7.790
226	12804	Duong Tien Dat	3.000
227	15037	Duong Tran Tuan Kiet	4.000
228	07444	Duong Van Canh	5.000
229	09707	Duong Van Duong	4.946
230	14301	Duong Vinh Quoc	5.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
231	06818	Gian Thi Quynh	3.000
232	15131	Giap Thanh The	4.500
233	11965	H' Huyen	4.946
234	15084	Ha Chi Luong	4.900
235	06481	Ha Hoang Dung	15.581
236	07424	Ha Huy Cuong	7.213.000
237	AMC060	Ha Quang Minh	7.419
238	09767	Ha Thi Dieu Anh	6.000
239	04770	Ha Thi Lan	5.193
240	10623	Ha Thi Phuong Vi	35.331
241	08937	Ha Thi Thanh Mai	4.000
242	04618	Ha Thi Van Anh	4.946
243	13412	Ha Van Nguyen	2.355
244	01365	Ho Han Tan	17.877
245	14989	Ho Lam Khanh Linh	3.000
246	00670	Ho Minh Hoang Yen	15.000
247	01643	Ho Minh Tri	7.772
248	00333	Ho Ngoc Hung	10.000
249	06607	Ho Ngoc Tan	144.723
250	00092	Ho Nguyen Thuy Vy	7.213.000
251	03641	Ho Nhu Thu	29.000
252	12360	Ho Pham Thuy Duyen	3.000
253	07425	Ho Pham Tuan Dung	32.646
254	14907	Ho Quang Dang	2.000
255	01062	Ho Quang Toan	8.532
256	00779	Ho Quoc Bao	2.000
257	13722	Ho Quoc Dat	4.946
258	06138	Ho Quy Ly	5.193
259	12118	Ho Thanh Vien	4.710
260	02299	Ho Thi Anh Tuyen	20.209
261	06438	Ho Thi Cam Le	4.946
262	13283	Ho Thi Hoang Dieu	5.000
263	05069	Ho Thi Kim Loan	10.000
264	11916	Ho Thi My	4.946
265	14634	Ho Thi My Hanh	2.000
266	02620	Ho Thi Ngoc Tham	4.000
267	04965	Ho Thi Thao	5.441
268	11642	Ho Thi Thao Nhi	4.900
269	07778	Ho Thi Thu Ha	7.790

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
270	12686	Ho Thi Thu Trang	13.000
271	04672	Ho Thi Thuy Linh	20.000
272	00570	Ho Thi Tuong Vy	5.417
273	04304	Ho Thuy Tien	31.000
274	09971	Ho Trung Tin	3.000
275	15397	Ho Van The Nhan	2.000
276	01529	Ho Viet Trung	5.687.929
277	00370	Ho Xuan Thu	18.654
278	11411	Hoa Phuong Thao	3.000
279	09412	Hoang Chung Thuy	5.653
280	07875	Hoang Dang Thanh Tung	14.839
281	09543	Hoang Dinh Khap	5.181
282	01403	Hoang Duong Thuy	16.252
283	08075	Hoang Giang Son	5.193
284	12936	Hoang Hai Nam	4.946
285	08074	Hoang Ho Thuy Tien	3.000
286	11127	Hoang Lan Phuong	14.839
287	09380	Hoang Manh Linh	2.400
288	03945	Hoang Minh Hien	7.000
289	07984	Hoang Minh Khang	3.000
290	04719	Hoang Minh Tien	4.946
291	08797	Hoang Ngoc Khanh	3.000
292	07539	Hoang Ngoc Lam	16.323
293	08120	Hoang Phuong Mai	15.545
294	01383	Hoang Quoc Duy	25.597
295	01063	Hoang Tan Nhut Kha	5.688
296	09408	Hoang Tan Trung	21.150
297	11970	Hoang Thanh Ngoc	4.946
298	06119	Hoang Thi Bao Vy	6.000
299	00606	Hoang Thi Bich Hanh	17.000
300	07157	Hoang Thi Hoan	7.790
301	12122	Hoang Thi Kim Nhung	7.066
302	11130	Hoang Thi Minh Hue	15.000
303	08277	Hoang Thi Ngoc	15.500
304	01193	Hoang Thi Ngoc Thanh	7.042
305	13319	Hoang Thi Phuong	4.946
306	09524	Hoang Thi Yen	2.000
307	13794	Hoang Thu Hien	5.181
308	AMC003	Hoang Trong Truong	230.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
309	03295	Hoang Trung Kien	15.581
310	14795	Hoang Van Bang	4.710
311	11454	Hoang Van Hung	7.419
312	14600	Hoang Van Thang	2.000
313	00922	Hoang Van Viet	2.844
314	01916	Hoang Viet Cuong	7.213.000
315	11256	Hoang Vu Thanh Hung	7.419
316	00822	Hoang Vu Thanh Thao	35.755
317	10650	Hoang Vu Thao Vy	4.946
318	09823	Huynh Bao Han	4.946
319	07197	Huynh Diem Yen Ha	3.000
320	09438	Huynh Do Trung Hieu	14.839
321	05872	Huynh Duy Phuong	5.400
322	03051	Huynh Hue Thy	5.441
323	14664	Huynh Huu Hien	3.000
324	11736	Huynh Huy Hien	3.000
325	14346	Huynh Kieu Diem	3.000
326	15189	Huynh Kim Trieu	3.000
327	14606	Huynh Ky Nguyen Binh	2.000
328	00635	Huynh Minh Quan	17.000
329	14498	Huynh Ngoc Nhan	2.355
330	09349	Huynh Ngoc Nhu Huyen	3.000
331	14425	Huynh Ngoc Tran	6.000
332	11203	Huynh Ngoc Tuong Vy	5.181
333	14285	Huynh Nguyen Anh Thu	4.500
334	06868	Huynh Nhu	5.935
335	08100	Huynh Nhu Y	7.790
336	03705	Huynh Pham Kim Tam	6.430
337	10211	Huynh Phuoc Thien	500
338	11053	Huynh Quoc Khuong	3.000
339	04335	Huynh Tan Duy	5.400
340	01701	Huynh Thanh Kieu	3.000
341	02367	Huynh Thanh Phong	7.213.000
342	11931	Huynh Thanh Tuyen	38.864
343	00484	Huynh The Lan	131.566
344	10767	Huynh Thi Cam	4.000
345	08893	Huynh Thi Hoai Thu	4.710
346	01419	Huynh Thi Hoang Oanh	4.000
347	02450	Huynh Thi Hoang Yen	5.180

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
348	12368	Huynh Thi Muoi	3.000
349	04680	Huynh Thi My Loan	3.000
350	05460	Huynh Thi Ngoc Anh	7.790
351	02797	Huynh Thi Ngoc Loan	5.000
352	10862	Huynh Thi Ngoc My	5.181
353	13307	Huynh Thi Ngoc Tran	2.000
354	12537	Huynh Thi Nu	3.000
355	06094	Huynh Thi Phuong Lan	16.323
356	11935	Huynh Thi Thai Thao	3.000
357	13886	Huynh Thi Thu Cuc	3.000
358	00175	Huynh Thi Thu Thuy	20.701
359	11569	Huynh Thi Thuy Hong	10.000
360	02895	Huynh Thi Tra Mi	5.000
361	05372	Huynh Thi Trang	5.000
362	12583	Huynh Thi Truc Quyen	3.000
363	07372	Huynh Thi Yen Ngoc	4.946
364	15334	Huynh Thu Mai	3.500
365	03669	Huynh Trung Dong	5.100
366	10322	Huynh Tu Huong	2.000
367	02936	Huynh Tuan Lam	15.581
368	01405	Huynh Van Binh	11.000
369	AMC009	Huynh Xuan Trang	24.484
370	07319	Huynh Yen Nhi	3.000
371	06249	K' Chien	7.000
372	06812	Khang Nhat Le	5.190
373	09265	Khong Thi Yen	3.000
374	07261	Khuat Le Diep Quynh	28.936
375	11858	Khuu Thanh Chuyen	22.258
376	13658	Kieu Anh Tuan	4.946
377	04892	Kieu Minh Thanh	2.000
378	14258	Kieu Thi Hong Oanh	4.700
379	02306	La Thanh Nga	32.646
380	13427	Lai Ngoc Luong Thuy	4.710
381	12300	Lai Ngoc Xuan	2.473
382	06225	Lai Thi Mai	4.946
383	15174	Lai Thi Thanh Thuy	4.946
384	05048	Lai Tran Thanh Phong	4.900
385	05443	Lam Diem Huong	8.161
386	02831	Lam Dinh Dat	32.646

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
387	14526	Lam Hanh Quyen	5.000
388	03178	Lam Kim Khoi	7.213.000
389	08272	Lam My Dung	3.000
390	01833	Lam Ngoc Bich Tuyen	10.000
391	02729	Lam Quoc Thong	40.000
392	08518	Lam Thanh Nguyen	10.000
393	09065	Lam Thi Hoang Yen	4.700
394	03791	Lam Thi Ngoc Thy	3.000
395	08431	Lam Thi Yen Nhi	5.100
396	11561	Lao Nhat Quang	3.000
397	05806	Le Anh Khoa	38.900
398	08701	Le Anh Thu	4.710
399	03146	Le Anh Thu	10.000
400	05595	Le Anh Trinh	4.946
401	07456	Le Anh Tu	8.392.000
402	15373	Le Ba Nhat Minh	7.772
403	07486	Le Bao Nhi	5.000
404	12738	Le Bich Thuy	3.000
405	05171	Le Chi Thanh	5.400
406	09810	Le Cong Nghi	10.000
407	14078	Le Dang Toi	2.300
408	10274	Le Dieu Thuy	3.000
409	11449	Le Dinh Tu	157.879
410	05839	Le Do Thuy Vy	8.000
411	11839	Le Duc Hoang	3.000
412	10173	Le Duc Manh	4.900
413	02374	Le Duc Tin	34.200
414	08007	Le Duy Khang	4.000
415	06160	Le Hiep Thanh	5.000
416	08802	Le Hoai My	2.355
417	13178	Le Hoai Phuong	5.181
418	06999	Le Hoan Vu	10.000
419	04887	Le Hoang Dieu Thuy	7.400
420	06148	Le Hoang Duy	5.193
421	01094	Le Hoang Lam	44.694
422	14735	Le Hoang Lam	1.000
423	12519	Le Hoang Phuoc	2.473
424	11673	Le Hoang Van Anh	3.000
425	06996	Le Hong Son	3.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
426	06974	Le Hong Son	5.000
427	04308	Le Hong Thai	31.000
428	05112	Le Huu Phuoc	2.000
429	13437	Le Huu Toan	4.710
430	04964	Le Huyen Nga	3.000
431	14339	Le Huynh Thao Uyen	14.000
432	00878	Le Kim Cuc	5.600
433	01201	Le Kim Ngoc	16.000
434	11171	Le Kim Thien Huong	3.000
435	13988	Le Mai Ha My	4.900
436	02495	Le Manh Hung	2.720
437	02065	Le Minh Cuong	4.000
438	03837	Le Minh Quat	14.000
439	12188	Le Minh Tien	2.355
440	01777	Le Minh Trang	16.323
441	02214	Le My Hanh	8.100
442	00501	Le Ngoc An	2.000
443	13388	Le Ngoc Ha	20.000
444	04702	Le Ngoc Lan	4.800
445	09117	Le Nguyen Anh Thu	9.966
446	01542	Le Nguyen Hong Thuy	17.100
447	09370	Le Nguyen Huy	4.946
448	05570	Le Nguyen Nhat Minh	5.441
449	11851	Le Nguyen Phuong Nhi	4.710
450	06901	Le Nguyen Quoc	2.500
451	06018	Le Nhat Hang	5.000
452	07503	Le Nhut Anh Thu	4.000
453	02752	Le Pham Lan Anh	8.500
454	14988	Le Phan Thanh Tuyen	3.000
455	14633	Le Phuong Duyen	3.000
456	06001	Le Quang Cong	5.100
457	14495	Le Quang Huu	3.000
458	03183	Le Quoc Truong	16.323
459	13966	Le Quoc Vien	2.473
460	14363	Le Quy Hoi	2.590
461	13806	Le Quyen Tran	3.000
462	07171	Le Quynh Mai	4.946
463	07710	Le Quynh Ngan	4.800
464	12117	Le Thai Hung	7.066

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỢP TIỀN MUA
465	03048	Le Thanh	10.000
466	14111	Le Thanh Hung	4.700
467	03849	Le Thanh Nhan	2.473
468	06981	Le Thanh Nhan	5.193
469	03219	Le Thanh Sang	2.720
470	00472	Le Thanh Thuy	26.710
471	09384	Le Thao Uyen	5.600
472	09603	Le Thi Bach Van	3.000
473	01996	Le Thi Bao Huong	7.000
474	04952	Le Thi Bich Ngoc	7.000
475	08917	Le Thi Bich Ngoc	5.100
476	05319	Le Thi Bich Ngoc	5.935
477	05701	Le Thi Bich Nguyen	15.581
478	10855	Le Thi Bich Phuong	4.900
479	13863	Le Thi Bich Tram	3.000
480	01706	Le Thi Binh	16.323
481	09121	Le Thi Cam Tien	4.946
482	02476	Le Thi Diem Thuy	3.000
483	06337	Le Thi Gam	3.000
484	13323	Le Thi Ha	4.000
485	06668	Le Thi Ha	4.800
486	11156	Le Thi Hai	31.000
487	14385	Le Thi Hai Yen	3.000
488	02736	Le Thi Han	16.323
489	10356	Le Thi Hang	4.710
490	00981	Le Thi Hoan	5.400
491	03370	Le Thi Hoang Dieu	4.000
492	03028	Le Thi Hoang Han	31.162
493	06123	Le Thi Hong Dao	4.946
494	03185	Le Thi Hong Hanh	15.581
495	02321	Le Thi Hong Quynh	8.550
496	07903	Le Thi Hong Xuan	5.193
497	14488	Le Thi Hue	37.097
498	02724	Le Thi Huong	5.441
499	12857	Le Thi Huyen	4.946
500	04569	Le Thi Huyen Nhung	9.645
501	10929	Le Thi Khanh Chi	4.900
502	08906	Le Thi Kieu Trinh	3.000
503	14603	Le Thi Kieu Trinh	4.710

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
504	13959	Le Thi Kim Lau	4.710
505	11116	Le Thi Ly	4.946
506	00076	Le Thi Mai Thi	6.477
507	03893	Le Thi Minh Hoa	5.193
508	04413	Le Thi Minh Ngoc	19.290
509	05451	Le Thi Mong Kha	5.193
510	07478	Le Thi My Huyen	3.000
511	11743	Le Thi My Trinh	4.710
512	13414	Le Thi Na	4.946
513	06877	Le Thi Ngan Ha	4.946
514	13268	Le Thi Nghi Dinh	5.000
515	06772	Le Thi Ngoc Bich	3.000
516	03175	Le Thi Ngoc Cam	4.946
517	02425	Le Thi Ngoc Dung	8.161
518	13303	Le Thi Ngoc Duong	2.000
519	14597	Le Thi Nhat Linh	3.000
520	00651	Le Thi Phuong	8.532
521	12359	Le Thi Phuong Thanh	3.000
522	05334	Le Thi Phuong Thao	3.000
523	09717	Le Thi Phuong Uyen	3.000
524	06811	Le Thi Quynh Anh	5.000
525	10120	Le Thi Thai Hoa	3.000
526	03580	Le Thi Thanh Huyen	3.000
527	13458	Le Thi Thanh Mo	5.181
528	11841	Le Thi Thanh Thuy	14.800
529	01064	Le Thi Thi	3.000
530	15233	Le Thi Thu Hien	4.946
531	11976	Le Thi Thu Thao	8.479
532	04980	Le Thi Thuy Diem	5.193
533	06956	Le Thi Thuy Hong	5.100
534	15161	Le Thi Thuy Trang	4.700
535	03971	Le Thi Thuy Van	5.193
536	13392	Le Thi Thuy Van	4.000
537	05182	Le Thi Truc Ly	4.946
538	12064	Le Thi Tuyet Nhung	3.000
539	05284	Le Thi Tuyet Suong	4.000
540	00426	Le Thi Van Anh	5.653
541	00785	Le Thi Vi Ai	10.000
542	05805	Le Thien Tan	3.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
543	06738	Le Thu Ha	4.000
544	05331	Le Thuy Tien	131.566
545	08368	Le Tram Anh	14.800
546	07463	Le Tran Xuan Ngan	4.000
547	01727	Le Trung Duong	15.500
548	04678	Le Trung Hai	3.000
549	10725	Le Trung Ngoan	21.198
550	02170	Le Van Anh Tuan	5.441
551	09626	Le Van Hung	3.000
552	14636	Le Van Hung	7.419
553	00650	Le Van Quy	5.688
554	02165	Le Van Sang	40.807
555	01748	Le Van Thanh	5.441
556	03188	Le Van Trung	2.000
557	08549	Le Van Vu Vuong	5.000
558	14808	Le Viet Anh	5.181
559	14239	Le Viet Huy	4.900
560	14822	Le Xuan Hien	4.900
561	01237	Le Xuan Minh	24.378
562	07133	Le Xuan Trung	38.952
563	11428	Le Xuan Truong	2.355
564	07082	Le Y Ly	5.441
565	05183	Lien Hung Ngan	2.000
566	06201	Lim Kim Ghet	4.946
567	AMC052	Lo Ba Triet	8.000
568	14178	Lu Thi Que Phuong	15.000
569	02792	Lu Tran Thuan	31.091
570	12448	Luong Da Ngan	4.000
571	10897	Luong Dinh Duyen	4.946
572	14422	Luong Hoang Bao Long	3.000
573	09413	Luong Hoang Uyen	4.900
574	05903	Luong Nguyen Ngoc Quynh	7.000
575	01790	Luong Phu Phat	8.000
576	02728	Luong Thi Ngoc Anh	3.000
577	14783	Luong Thi Ngoc Huyen	3.000
578	08442	Luong Thi Phuong	4.946
579	11542	Luong Thi Phuong Thao	3.000
580	05422	Luong Thi Thanh Thao	6.000
581	07759	Luong Thi Thu Hang	15.580

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
582	02774	Luong Thi Tu Tram	4.000
583	10374	Luong Thi Xuan Thu	29.678
584	13000	Luong Trong Chanh	144.723
585	04894	Luong Van Ngo	2.473
586	09190	Luong Vo Hong Ngoc	3.000
587	03081	Luu Anh Duc	2.473
588	03959	Luu Hoang Que Tram	3.000
589	01004	Luu Ngoc Luyen	16.252
590	07240	Luu Ngoc Quyen	8.000
591	00302	Luu Nguyen Phuong Thuy	8.000
592	00555	Luu Phan Hoang Quynh Linh	16.252
593	02843	Luu Quoc Anh	8.100
594	11888	Luu Quoc Dung	10.000
595	00668	Luu Quoc Huu	5.417
596	AMC012	Luu Thanh Nam	23.000
597	05073	Luu Thi Kieu Luu	6.000
598	07756	Luu Van Thach	2.596
599	01856	Ly Anh Tuan	2.590
600	00872	Ly Anh Tung	2.708
601	11344	Ly Phuoc Anh	2.000
602	07866	Ly Thi Be Ngoan	3.000
603	01093	Ly Thi Hue	17.065
604	00509	Ly Thi Phuong Lan	8.000
605	10407	Ly Tran Hao	2.355
606	11463	Ly Tran Quang	2.355
607	02892	Ly Trieu Duong	6.500
608	01646	Ly Van Lao	2.850
609	05302	Mai Quoc Tuan	15.581
610	14491	Mai Thanh Hung	5.181
611	02801	Mai Thi Cong Minh	21.000
612	00089	Mai Thi Hong	22.046
613	12514	Mai Thi Huyen	2.600
614	02650	Mai Thi Ly Kha	8.550
615	02206	Mai Thi Nhu Thao	8.550
616	02649	Mai Tu Oanh	10.000
617	02363	Mieu Xuan Lanh	8.000
618	00307	Nghiem Xuan Thanh	5.653
619	14018	Ngo Anh Ngoc	4.000
620	12282	Ngo Hong Kim Ly	4.710

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỢP TIỀN MUA
621	05525	Ngo Hue Linh	4.900
622	05695	Ngo Huy Hoang	2.596
623	05684	Ngo Huynh Nhu	14.000
624	01241	Ngo Kien Dinh	40.631
625	13757	Ngo Kim Ngan	7.000
626	02217	Ngo Minh Hai	40.807
627	08307	Ngo Ngoc Anh	4.700
628	10036	Ngo Quoc Tuan	4.946
629	03390	Ngo Quy Dieu	4.900
630	14698	Ngo Thanh Hai	2.400
631	00591	Ngo Thanh Lam	40.631
632	03375	Ngo Thanh Phuong	4.946
633	03477	Ngo Thanh Tam	2.000
634	14867	Ngo Thanh Thanh Thao	3.000
635	09322	Ngo Thi Bich Ngoc	5.000
636	00099	Ngo Thi Bich Nguyet	16.959
637	10827	Ngo Thi Bich Thuy	14.000
638	13241	Ngo Thi Kieu Diem	2.000
639	11936	Ngo Thi Ngoc Huyen	6.000
640	07193	Ngo Thi Phuong Y	3.000
641	09136	Ngo Thi Thanh Thao	22.258
642	04159	Ngo Thi Thanh Trang	10.000
643	12593	Ngo Thi Thanh Truc	7.066
644	13189	Ngo Thi Thu	4.946
645	14358	Ngo Thi Thu Huong	4.710
646	06873	Ngo Thi Thuong	5.100
647	04318	Ngo Thi Thuy	4.946
648	03200	Ngo Thi Thuy Ni	30.000
649	06765	Ngo Thi Xuan	7.000
650	08790	Ngo Thuy Huyen	5.181
651	02235	Ngo Thuy Phuong Tuyen	30.000
652	07492	Ngo Tien Loc	7.790
653	04729	Ngo Xuan Khoang	5.193
654	06684	Ngo Xuan Tran Anh Tai	5.000
655	04905	Ngoc The Son	10.000
656	10232	Ngu Thi Thanh Huong	4.946
657	05067	Nguy Van Yen	2.473
658	08889	Nguyen Ai Duy	4.700
659	07350	Nguyen Ai Van	5.193

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
660	01801	Nguyen Anh Dung	36.086
661	13143	Nguyen Anh Ngoc	4.710
662	09790	Nguyen Anh Tuan	3.000
663	09736	Nguyen Bao Chi	14.132
664	14936	Nguyen Bao Chung	3.000
665	01995	Nguyen Bao Long	20.000
666	09426	Nguyen Bao Thanh	4.710
667	13296	Nguyen Bich Ngoc	4.000
668	06648	Nguyen Binh Kim Ngan	5.193
669	01638	Nguyen Buu Ngan	15.000
670	14640	Nguyen Cam Ha	4.710
671	02959	Nguyen Cao Ky	32.000
672	08210	Nguyen Chau Tay	3.000
673	01609	Nguyen Chi Thanh	15.545
674	07786	Nguyen Chung Bao Tien	4.000
675	10535	Nguyen Co Chi Cong	4.710
676	11956	Nguyen Cong Tien Thinh	15.545
677	10094	Nguyen Cong Tinh	10.000
678	15374	Nguyen Cong Truong	7.000
679	02138	Nguyen Dang Cuong	16.323
680	10719	Nguyen Dang Huy	5.000
681	11661	Nguyen Dang Khoa	10.000
682	01029	Nguyen Dang Nhat Phuong	35.755
683	07768	Nguyen Dang Tuan Dung	12.000
684	AMC002	Nguyen Danh Thiet	414.434
685	12198	Nguyen Diem Huong	14.839
686	06340	Nguyen Dieu Anh	3.000
687	05243	Nguyen Dinh Hung	5.193
688	07959	Nguyen Dinh Trong	2.000
689	01252	Nguyen Dinh Vu	32.686
690	15216	Nguyen Doan Ai Vy	3.000
691	13500	Nguyen Doan Dung	4.900
692	00895	Nguyen Doan Thi Duyen	8.938
693	02562	Nguyen Dong Ho	25.600
694	06193	Nguyen Duc Duy	4.946
695	14035	Nguyen Duc Hieu	14.839
696	04642	Nguyen Duc Hoang	2.596
697	12706	Nguyen Duc Hoang Thinh	3.000
698	07096	Nguyen Duc Huan	5.440

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
699	08437	Nguyen Duc Lam	4.900
700	02005	Nguyen Duc Tai	10.000
701	14305	Nguyen Duc Tri	4.946
702	07823	Nguyen Duy Anh	5.000
703	01144	Nguyen Duy Long	16.000
704	01744	Nguyen Duy Phuong	105.000
705	04523	Nguyen Duy Son	5.100
706	04920	Nguyen Duy Thanh	8.161
707	05980	Nguyen Duy Thuc	23.371
708	12524	Nguyen Gia Huy	3.000
709	14241	Nguyen Gia Luan	3.000
710	14815	Nguyen Gia Nghi	5.000
711	02017	Nguyen Ha Quang Hung	144.723
712	14792	Nguyen Hai Anh	5.181
713	11277	Nguyen Hanh Loan	31.000
714	04255	Nguyen Ho Bao Sang	2.596
715	06300	Nguyen Ho Nhu Nguyet	4.946
716	11827	Nguyen Ho Thanh Nhu	7.700
717	09428	Nguyen Ho Thanh Van	12.000
718	14754	Nguyen Hoa Nha	2.355
719	09134	Nguyen Hoai Phuong	3.000
720	10620	Nguyen Hoai Thi	4.000
721	09328	Nguyen Hoai Thu	3.000
722	10342	Nguyen Hoang Bao Phuong	33.918
723	05978	Nguyen Hoang Bich Ngoc	5.193
724	01874	Nguyen Hoang Cam Tu	16.323
725	13555	Nguyen Hoang Duc	2.473
726	02746	Nguyen Hoang Duc Quang	7.000
727	09377	Nguyen Hoang Duong	4.710
728	07393	Nguyen Hoang Giang	5.193
729	04648	Nguyen Hoang Kim Oanh	7.000
730	08283	Nguyen Hoang Kim Yen Nhi	5.441
731	02662	Nguyen Hoang Minh	36.000
732	01672	Nguyen Hoang Minh Hien	3.000
733	04657	Nguyen Hoang Nam	3.000
734	04270	Nguyen Hoang Thanh Vy	10.000
735	10387	Nguyen Hoang Trung	7.400
736	05987	Nguyen Hoang Viet	4.000
737	12899	Nguyen Hoang Yen	14.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
738	08087	Nguyen Hong Danh	2.000
739	03886	Nguyen Hong Duc	4.946
740	14992	Nguyen Hong Linh	4.710
741	12792	Nguyen Hong Nhung	4.710
742	02368	Nguyen Hong Que	15.545
743	02992	Nguyen Hong Thai	8.160
744	10415	Nguyen Huong Giang	4.000
745	11498	Nguyen Huu Canh	3.000
746	10563	Nguyen Huu Cong Nhut	5.000
747	00642	Nguyen Huu Ha	2.979
748	01279	Nguyen Huu Hoang	34.130
749	14255	Nguyen Huu Hung	23.318
750	01872	Nguyen Huu Hung Long	164.458
751	14248	Nguyen Huu Le Han	3.000
752	05753	Nguyen Huu Linh	3.000
753	11622	Nguyen Huu Long	5.181
754	14575	Nguyen Huu Long	23.318
755	01263	Nguyen Huu Thang	34.130
756	10543	Nguyen Huu Thien Nhan	3.000
757	10501	Nguyen Huu Thuy Duong	22.200
758	01456	Nguyen Huyen Thanh	16.000
759	07007	Nguyen Huynh Long	5.193
760	09026	Nguyen Huynh Quoc Due	1.000
761	04794	Nguyen Huynh Thanh	2.596
762	05389	Nguyen Khac Tuan	7.790
763	01115	Nguyen Khai Hoang Vu	12.000
764	15069	Nguyen Khanh Phuong	8.000
765	12671	Nguyen Khanh Toan	7.000
766	15368	Nguyen Khoa Bao	35.331
767	01325	Nguyen Khoa Danh	1.462
768	02341	Nguyen Kieu Hung	138.144
769	05979	Nguyen Kim Ngoc	5.400
770	15207	Nguyen Lam Hai Trieu	4.946
771	06442	Nguyen Lan Anh	7.790
772	00462	Nguyen Lan Anh	25.438
773	AMC117	Nguyen Le Hoang Giang	2.000
774	06402	Nguyen Le Huyen	5.193
775	05142	Nguyen Le Nhat Tan	4.000
776	13876	Nguyen Le Phuong Thao	7.700

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
777	04141	Nguyen Luu Niem	4.946
778	06935	Nguyen Ly Ngoc Ha	5.193
779	05840	Nguyen Mai Danh	16.323
780	09397	Nguyen Mai Hoa	3.500
781	AMC097	Nguyen Mai Tram	4.946
782	08339	Nguyen Manh Hai	2.473
783	07420	Nguyen Manh Quan	13.000
784	04156	Nguyen Minh Anh	434.169
785	AMC063	Nguyen Minh Duong	16.959
786	01021	Nguyen Minh Hai	17.065
787	14344	Nguyen Minh Thuan	4.900
788	11429	Nguyen Minh Thuy Loan	5.000
789	03281	Nguyen Minh Tri	4.900
790	04819	Nguyen Minh Trieu	2.596
791	03486	Nguyen Minh Tuan	29.000
792	07818	Nguyen My Phung	1.000
793	02389	Nguyen Ngoc Duy	144.723
794	05948	Nguyen Ngoc Huyen	5.193
795	09180	Nguyen Ngoc Khuong	25.438
796	09126	Nguyen Ngoc Minh	2.355
797	14755	Nguyen Ngoc Minh Quang	3.000
798	05262	Nguyen Ngoc Minh Thy	10.000
799	04512	Nguyen Ngoc My Duyen	5.193
800	01703	Nguyen Ngoc Ngu	5.441
801	07529	Nguyen Ngoc Phu	23.000
802	13932	Nguyen Ngoc Phuong Lan	3.000
803	11593	Nguyen Ngoc Phuong Thao	7.400
804	13843	Nguyen Ngoc Thai	2.473
805	10830	Nguyen Ngoc Thuan	4.000
806	04515	Nguyen Ngoc Thuy Nuong	10.000
807	07681	Nguyen Ngoc Trinh	4.000
808	05337	Nguyen Ngoc Vu	2.720
809	03513	Nguyen Nhu Tuyen	10.000
810	12904	Nguyen Pham Hoang Dung	14.132
811	09150	Nguyen Pham Thanh Thy	4.710
812	11805	Nguyen Pham Tuan Son	4.946
813	04670	Nguyen Phi Thach	2.000
814	10660	Nguyen Phi Yen	3.000
815	01105	Nguyen Phong Phu	4.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
816	13591	Nguyen Phuc Thien	4.946
817	02547	Nguyen Phuoc Ngoan	2.500
818	00039	Nguyen Phuong Mai	27.558
819	05893	Nguyen Phuong Nam	23.371
820	11741	Nguyen Phuong Nghi	5.653
821	05411	Nguyen Phuong Thao	5.000
822	09255	Nguyen Quang Bun	4.450
823	14437	Nguyen Quang Hien	14.100
824	14123	Nguyen Quang Huy	7.700
825	00108	Nguyen Quang Thong	138.144
826	00523	Nguyen Quang Thuong	144.723
827	07845	Nguyen Quang Vinh	5.193
828	07595	Nguyen Quoc Bao Hung	4.000
829	06782	Nguyen Quoc Chuong	3.000
830	11945	Nguyen Quoc Diep	8.000
831	13829	Nguyen Quoc Huy	2.473
832	09896	Nguyen Quoc Huy	4.600
833	03813	Nguyen Quoc Khanh	2.596
834	09130	Nguyen Quoc Khanh	5.180
835	13454	Nguyen Quoc Nhat	7.000
836	13615	Nguyen Quoc Thanh	4.710
837	07154	Nguyen Quynh Anh	5.193
838	06418	Nguyen Quynh Chau	3.000
839	14729	Nguyen Quynh Dieu Doan	3.000
840	07568	Nguyen Si Kiet	5.193
841	14875	Nguyen Tam Minh	4.000
842	10298	Nguyen Tan Bao	4.000
843	05864	Nguyen Tan Bao	5.193
844	01985	Nguyen Tan Duc	42.750
845	14620	Nguyen Tan Nguyen	4.700
846	06932	Nguyen Tan Phat	4.000
847	03869	Nguyen Tan Tai	37.097
848	14804	Nguyen Tan Thanh	4.000
849	14886	Nguyen Tat Binh	3.000
850	00285	Nguyen Thai Anh Khoa	5.000
851	08250	Nguyen Thai Nhat Truong	3.000
852	13884	Nguyen Thai Son	2.473
853	11816	Nguyen Tham Thuong Thuong	2.000
854	11962	Nguyen Thanh Dung	7.066

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
855	06921	Nguyen Thanh Hau	4.000
856	13244	Nguyen Thanh Hung	3.000
857	12129	Nguyen Thanh Huyen	4.700
858	11416	Nguyen Thanh Loan	14.839
859	07163	Nguyen Thanh Loi	15.000
860	10439	Nguyen Thanh Long	22.258
861	07375	Nguyen Thanh Minh	4.946
862	05884	Nguyen Thanh Minh Chau	16.323
863	06305	Nguyen Thanh Nga	3.000
864	15079	Nguyen Thanh Phong	3.000
865	04483	Nguyen Thanh Phong	31.162
866	00201	Nguyen Thanh Phuong	18.654
867	12135	Nguyen Thanh Sang	5.180
868	07684	Nguyen Thanh Son	138.000
869	AMC134	Nguyen Thanh Tru	14.839
870	05897	Nguyen Thanh Truc	7.419
871	08395	Nguyen Thanh Tu	4.946
872	08201	Nguyen Thanh Tung	5.000
873	05330	Nguyen Thanh Viet	23.000
874	07810	Nguyen Thanh Vinh	2.596
875	15272	Nguyen Thanh Vu	4.710
876	12677	Nguyen Thao Nhi	4.946
877	14714	Nguyen Thao Quynh Nhu	15.500
878	11760	Nguyen Thi Ai My	4.000
879	00809	Nguyen Thi Ai Trinh	17.065
880	11210	Nguyen Thi Anh	4.946
881	14931	Nguyen Thi Anh Diu	3.000
882	14220	Nguyen Thi Anh Thy	3.500
883	03277	Nguyen Thi Anh Tuyen	31.162
884	11725	Nguyen Thi Anh Tuyet	4.900
885	06737	Nguyen Thi Bao Ngan	7.790
886	09366	Nguyen Thi Bao Ngoc	4.700
887	08546	Nguyen Thi Bao Vi	4.000
888	04668	Nguyen Thi Bich Huong	5.441
889	11208	Nguyen Thi Bich Loan	4.946
890	02827	Nguyen Thi Bich Loi	8.000
891	11253	Nguyen Thi Bich Ngoc	5.181
892	06615	Nguyen Thi Bich Ngoc	5.400
893	01460	Nguyen Thi Bich Ngoc	8.500

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
894	08484	Nguyen Thi Bich Phe	15.000
895	14592	Nguyen Thi Cam Hong	4.710
896	02167	Nguyen Thi Cam Nhung	15.000
897	07799	Nguyen Thi Cam Tho	4.000
898	08464	Nguyen Thi Cam Tu	4.900
899	01182	Nguyen Thi Chau	32.504
900	15125	Nguyen Thi Danh	4.946
901	12045	Nguyen Thi Diem	4.946
902	11887	Nguyen Thi Diem Thuy	3.000
903	06876	Nguyen Thi Dieu Hien	7.790
904	02181	Nguyen Thi Dieu Trang	3.000
905	00539	Nguyen Thi Duyen	4.000
906	15156	Nguyen Thi Ha Chi	4.710
907	14289	Nguyen Thi Hai Van	4.710
908	14658	Nguyen Thi Hai Yen	3.000
909	11617	Nguyen Thi Hai Yen	4.000
910	13460	Nguyen Thi Hanh	4.940
911	06333	Nguyen Thi Hanh	3.000
912	14683	Nguyen Thi Hanh	4.946
913	08534	Nguyen Thi Hanh Duyen	5.653
914	05308	Nguyen Thi Hanh Vi	138.000
915	10414	Nguyen Thi Hao	8.000
916	05096	Nguyen Thi Hien	10.000
917	00235	Nguyen Thi Hien	5.000
918	03642	Nguyen Thi Hoai	4.946
919	05253	Nguyen Thi Hoang Linh	7.790
920	07578	Nguyen Thi Hoang Mi	4.600
921	01392	Nguyen Thi Hong	5.688
922	02875	Nguyen Thi Hong Anh	4.000
923	08661	Nguyen Thi Hong Ha	3.000
924	11345	Nguyen Thi Hong Khanh	23.300
925	11540	Nguyen Thi Hong Minh	14.839
926	12789	Nguyen Thi Hong Nhung	14.132
927	10091	Nguyen Thi Hong Thao	4.946
928	04339	Nguyen Thi Hong Tran	23.371
929	07573	Nguyen Thi Hong Van	9.645
930	03275	Nguyen Thi Hue	4.946
931	00692	Nguyen Thi Huong	24.378
932	15253	Nguyen Thi Huong	5.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
933	04740	Nguyen Thi Huong	7.790
934	05875	Nguyen Thi Huong	17.000
935	13471	Nguyen Thi Huyen Trang	7.066
936	06391	Nguyen Thi Huynh Nhu	4.946
937	00177	Nguyen Thi Huynh Tram	42.397
938	02742	Nguyen Thi Kieu Diem	8.550
939	05610	Nguyen Thi Kieu Nga	5.193
940	03639	Nguyen Thi Kieu Oanh	4.000
941	01501	Nguyen Thi Kieu Trang	5.959
942	08870	Nguyen Thi Kieu Trang	7.066
943	09687	Nguyen Thi Kim Anh	4.900
944	12634	Nguyen Thi Kim Dung	3.000
945	01924	Nguyen Thi Kim Duy	5.000
946	05995	Nguyen Thi Kim Hang	3.000
947	11013	Nguyen Thi Kim Hien	4.000
948	15117	Nguyen Thi Kim Lien	3.000
949	00585	Nguyen Thi Kim Loan	3.000
950	14480	Nguyen Thi Kim Ly	4.946
951	12622	Nguyen Thi Kim Ngan	4.000
952	02091	Nguyen Thi Kim Ngan	15.000
953	08145	Nguyen Thi Kim Ngoc	4.000
954	07791	Nguyen Thi Kim Ngoc	30.000
955	07769	Nguyen Thi Kim Nhung	5.400
956	09007	Nguyen Thi Kim Phung	2.473
957	05412	Nguyen Thi Kim Quyen	5.400
958	12554	Nguyen Thi Kim Thoa	3.000
959	02550	Nguyen Thi Kim Thoa	5.000
960	03391	Nguyen Thi Kim Trinh	10.000
961	04706	Nguyen Thi Kim Tuyen	5.100
962	13906	Nguyen Thi Kim Tuyen	3.000
963	13324	Nguyen Thi Kim Tuyen	4.710
964	06627	Nguyen Thi Kim Uyen	3.000
965	13854	Nguyen Thi Lam	3.000
966	03851	Nguyen Thi Lam Giang	3.000
967	14811	Nguyen Thi Lan	23.318
968	00391	Nguyen Thi Lan Anh	5.653
969	03223	Nguyen Thi Lan Phuong	15.580
970	12125	Nguyen Thi Le	7.419
971	07987	Nguyen Thi Linh	35.614

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỢP TIỀN MUA
972	10682	Nguyen Thi Loan	3.000
973	14453	Nguyen Thi Ly	5.181
974	01143	Nguyen Thi Ly	34.000
975	01739	Nguyen Thi Mai Thao	5.100
976	00817	Nguyen Thi Mai Trang	5.000
977	06631	Nguyen Thi Mai Xuan	3.000
978	12338	Nguyen Thi Minh Hang	7.400
979	11206	Nguyen Thi Minh Ngoc	4.680
980	08869	Nguyen Thi Minh Nguyet	3.000
981	09536	Nguyen Thi Minh Thu	4.710
982	13169	Nguyen Thi Minh Thuy	3.000
983	15545	Nguyen Thi Minh Thuy	7.419
984	15360	Nguyen Thi Minh Tri	2.000
985	01152	Nguyen Thi Mong Hoai	26.816
986	07983	Nguyen Thi Mong Nhi	5.193
987	03626	Nguyen Thi My Hanh	15.000
988	00257	Nguyen Thi My Hanh	35.614
989	01648	Nguyen Thi My Kim	5.400
990	10769	Nguyen Thi My Linh	4.946
991	10574	Nguyen Thi My Phuong	4.710
992	14577	Nguyen Thi My Phuong	4.946
993	08564	Nguyen Thi My Quyen	3.000
994	04183	Nguyen Thi Nga	7.000
995	12091	Nguyen Thi Ngoc Ai	3.000
996	06943	Nguyen Thi Ngoc Anh	3.000
997	01439	Nguyen Thi Ngoc Dung	10.000
998	04940	Nguyen Thi Ngoc Huong	3.000
999	03548	Nguyen Thi Ngoc Huyen	3.000
1000	02532	Nguyen Thi Ngoc Le	3.000
1001	15224	Nguyen Thi Ngoc Mai	5.000
1002	00957	Nguyen Thi Ngoc Mai	17.065
1003	07970	Nguyen Thi Ngoc Man	5.400
1004	12498	Nguyen Thi Ngoc Nga	4.900
1005	08005	Nguyen Thi Ngoc Nguyen	3.000
1006	03436	Nguyen Thi Ngoc Phuong	16.200
1007	04107	Nguyen Thi Ngoc Tho	5.193
1008	07188	Nguyen Thi Ngoc Tram	3.000
1009	06623	Nguyen Thi Ngoc Tuyet	4.946
1010	04542	Nguyen Thi Nhan	20.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1011	00971	Nguyen Thi Nhu Hanh	3.000
1012	00621	Nguyen Thi Nhu Quynh	3.000
1013	14556	Nguyen Thi Nhu Quynh	4.900
1014	06683	Nguyen Thi Nhung	8.000
1015	13559	Nguyen Thi Nhung	4.900
1016	11319	Nguyen Thi Oanh	3.000
1017	13055	Nguyen Thi Oanh	7.000
1018	14370	Nguyen Thi Phuc	3.000
1019	06206	Nguyen Thi Phuong	2.473
1020	09562	Nguyen Thi Phuong	2.000
1021	09762	Nguyen Thi Phuong Anh	4.946
1022	00371	Nguyen Thi Phuong Ha	16.900
1023	00549	Nguyen Thi Phuong Mai	7.000
1024	15241	Nguyen Thi Phuong Nam	4.946
1025	06766	Nguyen Thi Phuong Thao	4.946
1026	11268	Nguyen Thi Phuong Thao	4.946
1027	01876	Nguyen Thi Phuong Thuyen	3.000
1028	13755	Nguyen Thi Phuong Trinh	3.000
1029	14184	Nguyen Thi Quyen	7.772
1030	11702	Nguyen Thi Tam	3.000
1031	12382	Nguyen Thi Tam	4.946
1032	00403	Nguyen Thi Thanh Ha	35.614
1033	12292	Nguyen Thi Thanh Hoai	20.000
1034	10735	Nguyen Thi Thanh Huyen	4.946
1035	01997	Nguyen Thi Thanh Loan	8.160
1036	10330	Nguyen Thi Thanh My	3.000
1037	01573	Nguyen Thi Thanh Nga	10.000
1038	05025	Nguyen Thi Thanh Tam	7.790
1039	04953	Nguyen Thi Thanh Thanh	8.161
1040	02494	Nguyen Thi Thanh Thanh	20.000
1041	08567	Nguyen Thi Thanh Thao	4.946
1042	14761	Nguyen Thi Thanh Thuy	15.000
1043	15061	Nguyen Thi Thanh Thuy	15.545
1044	06329	Nguyen Thi Thanh Tuyen	4.900
1045	07373	Nguyen Thi Thanh Tuyen	5.100
1046	06670	Nguyen Thi Thanh Van	4.500
1047	11377	Nguyen Thi Thao	7.700
1048	00988	Nguyen Thi Thao	34.130
1049	09371	Nguyen Thi Thao Vy	3.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1050	03489	Nguyen Thi Thien Nga	7.400
1051	12500	Nguyen Thi Thu	3.000
1052	05803	Nguyen Thi Thu	4.900
1053	00836	Nguyen Thi Thu	8.938
1054	03378	Nguyen Thi Thu Ha	31.000
1055	10575	Nguyen Thi Thu Hien	3.000
1056	07165	Nguyen Thi Thu Hien	5.000
1057	10600	Nguyen Thi Thu Hong	4.700
1058	02070	Nguyen Thi Thu Huong	34.200
1059	06290	Nguyen Thi Thu Lan	5.500
1060	09239	Nguyen Thi Thu Phuong	3.000
1061	13064	Nguyen Thi Thu Phuong	4.946
1062	07054	Nguyen Thi Thu Phuong	7.790
1063	06826	Nguyen Thi Thu Quy	3.000
1064	03529	Nguyen Thi Thu Suong	8.161
1065	12988	Nguyen Thi Thu Thao	4.710
1066	08096	Nguyen Thi Thu Thao	4.888
1067	08764	Nguyen Thi Thu Thao	4.946
1068	06103	Nguyen Thi Thu Thao	5.193
1069	04983	Nguyen Thi Thu Thuy	4.900
1070	04717	Nguyen Thi Thu Thuy	5.193
1071	11564	Nguyen Thi Thu Tra	4.710
1072	05774	Nguyen Thi Thu Trang	3.000
1073	02679	Nguyen Thi Thuong	16.300
1074	00297	Nguyen Thi Thuy	33.918
1075	08482	Nguyen Thi Thuy Diem	4.710
1076	01735	Nguyen Thi Thuy Diem	5.000
1077	09110	Nguyen Thi Thuy Nga	14.800
1078	03857	Nguyen Thi Thuy Tien	5.000
1079	02238	Nguyen Thi Thuy Trang	42.750
1080	00664	Nguyen Thi Thuy Trinh	5.417
1081	01061	Nguyen Thi To Nga	9.751
1082	15960	Nguyen Thi To Uyen	207.217
1083	15386	Nguyen Thi Tra	8.500
1084	AMC013	Nguyen Thi Trang	16.300
1085	14843	Nguyen Thi Truc Ly	4.000
1086	10351	Nguyen Thi Tuong Duy	3.000
1087	09834	Nguyen Thi Tuong Van	4.946
1088	00421	Nguyen Thi Tuong Vy	8.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1089	12844	Nguyen Thi Tuy	4.946
1090	14673	Nguyen Thi Tuyet Nhung	5.000
1091	03765	Nguyen Thi Tuyet Suong	22.258
1092	06773	Nguyen Thi Tuyet Trinh	3.000
1093	08125	Nguyen Thi Van	3.000
1094	14185	Nguyen Thi Van Anh	4.500
1095	14684	Nguyen Thi Van Anh	4.710
1096	06377	Nguyen Thi Vu Hau	5.000
1097	04575	Nguyen Thi Xuan	4.946
1098	11323	Nguyen Thi Xuan Dieu	4.710
1099	13093	Nguyen Thi Xuan Do	5.181
1100	01089	Nguyen Thi Xuan Tram	5.688
1101	04662	Nguyen Tho Tuong Van	14.800
1102	10921	Nguyen Thu Hien	3.000
1103	12349	Nguyen Thu Hien	7.419
1104	03187	Nguyen Thu Hien	7.790
1105	08195	Nguyen Thu Huong	5.000
1106	00819	Nguyen Thu Huyen	17.065
1107	12604	Nguyen Thu Trang	3.000
1108	04879	Nguyen Thua Duc	16.000
1109	08345	Nguyen Thuan	2.473
1110	14167	Nguyen Thuan Hieu	3.000
1111	14611	Nguyen Thuc Uyen	4.946
1112	01476	Nguyen Thuy Ha Linh	26.816
1113	00755	Nguyen Thuy Hong	19.502
1114	13214	Nguyen Thuy Ngan	10.000
1115	12786	Nguyen Thuy Ngoc Linh	5.181
1116	05293	Nguyen Tien Diep	2.473
1117	11464	Nguyen Tien Hoat	2.473
1118	07244	Nguyen Tien Manh	5.193
1119	12243	Nguyen Tien Nam	4.700
1120	02263	Nguyen Toan Hung	10.000
1121	09728	Nguyen Tran Hoang Kiet	4.710
1122	02467	Nguyen Tran Mai Thanh	10.000
1123	07877	Nguyen Tran Phong	5.193
1124	05035	Nguyen Tran Trong Nghia	4.000
1125	03015	Nguyen Tran Tu	8.000
1126	14169	Nguyen Tri Tien	2.400
1127	08651	Nguyen Trong Bao	7.772

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỢP TIỀN MUA
1128	01826	Nguyen Trong Khanh	17.100
1129	14436	Nguyen Trong Le	5.000
1130	07460	Nguyen Trung Thanh	5.100
1131	05966	Nguyen Trung Thinh	3.000
1132	15045	Nguyen Trung Tin	4.946
1133	05097	Nguyen Truong Giang	5.193
1134	15110	Nguyen Truong Giang	23.318
1135	07403	Nguyen Truong Khang	4.000
1136	07820	Nguyen Truong My Hao	5.193
1137	10718	Nguyen Truong Phuong Man	5.000
1138	01530	Nguyen Tuan Huy	5.400
1139	06700	Nguyen Tuan Minh	10.000
1140	03750	Nguyen Tuan Sinh	5.441
1141	08859	Nguyen Tuong Vy	3.000
1142	01363	Nguyen Van An	2.900
1143	06392	Nguyen Van Binh	5.193
1144	05714	Nguyen Van Chuong	8.000
1145	11034	Nguyen Van Dat	4.700
1146	07738	Nguyen Van Doan	5.400
1147	01470	Nguyen Van Dung	3.000
1148	10835	Nguyen Van Duong	12.000
1149	08576	Nguyen Van Duong	7.772
1150	00097	Nguyen Van Hiep	6.783
1151	05737	Nguyen Van Hung	8.161
1152	07366	Nguyen Van Hy	2.473
1153	01440	Nguyen Van Khanh	8.126
1154	01842	Nguyen Van Khoa	32.600
1155	08688	Nguyen Van Khoi	20.000
1156	07825	Nguyen Van Lap	28.265
1157	00098	Nguyen Van Minh	27.982
1158	02295	Nguyen Van Minh	23.318
1159	04202	Nguyen Van Minh Tuan	2.000
1160	02188	Nguyen Van Nhu	7.000
1161	08921	Nguyen Van Phi	2.473
1162	10826	Nguyen Van Phuoc Hoang	14.839
1163	12153	Nguyen Van Quyet	7.772
1164	07234	Nguyen Van Son	5.500
1165	10869	Nguyen Van Sy	5.181
1166	05906	Nguyen Van Thang	5.441

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1167	04902	Nguyen Van Thanh	2.473
1168	00743	Nguyen Van Thanh	5.959
1169	10003	Nguyen Van Vinh	14.000
1170	14000	Nguyen Van Vu	10.000
1171	14523	Nguyen Viet Cuong	4.000
1172	04259	Nguyen Viet Hung	2.473
1173	11972	Nguyen Viet Lam	5.100
1174	00737	Nguyen Viet Tan	5.688
1175	12192	Nguyen Viet Trinh	4.900
1176	00133	Nguyen Vinh Loi	170.000
1177	01261	Nguyen Vinh Tuyen	8.400.000
1178	03229	Nguyen Vu Ai Quoc	15.000
1179	05901	Nguyen Vu Thanh Phuong	32.000
1180	14314	Nguyen Vu Thanh Tuan	2.473
1181	14068	Nguyen Xuan Cuong	37.097
1182	08947	Nguyen Xuan Hong	14.100
1183	04984	Nguyen Xuan Ky	7.700
1184	04990	Nguyen Xuan Minh	5.000
1185	08800	Nguyen Xuan Phu	2.355
1186	12015	Nguyen Xuan Truong	5.653
1187	11101	Nham Thi Oanh	4.700
1188	11995	Ninh Thi Huynh Kim	4.710
1189	06254	Nong Kim Yen	7.790
1190	05415	Nong Nguyen Doi	5.441
1191	03960	Ong Hung Duc	29.678
1192	AMC005	Pham An Ninh	10.000
1193	03651	Pham Anh Khoi	15.581
1194	05017	Pham Ba Tuan	4.946
1195	08285	Pham Cao Phuong	7.772
1196	13242	Pham Dac Tri	3.000
1197	07304	Pham Dang Minh Hung	3.000
1198	06443	Pham Dieu Han	3.000
1199	05006	Pham Dinh Cong Hau	3.000
1200	11514	Pham Dinh Hai	7.772
1201	13023	Pham Duc Thinh	5.181
1202	09406	Pham Duc Tho	2.473
1203	11639	Pham Hanh Nguyen	1.800
1204	07207	Pham Hieu Nghia	4.946
1205	08435	Pham Hoai Thuong	22.258

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1206	11380	Pham Hoang Anh	3.000
1207	02700	Pham Hung Sinh	6.886
1208	14503	Pham Huy Cuong	5.100
1209	09602	Pham Khac Nguyen Anh Tuan	15.000
1210	12603	Pham Khac Thanh Phat	4.710
1211	12794	Pham Khanh Thuong	7.772
1212	13728	Pham Le Thanh Truc	7.000
1213	07081	Pham Minh Dien	7.790
1214	10814	Pham Minh Quang	3.000
1215	05666	Pham Minh Thu	8.161
1216	05958	Pham Minh Ti	3.000
1217	15269	Pham Ngoc Anh	15.000
1218	07938	Pham Ngoc Duong	4.900
1219	12385	Pham Ngoc Linh	3.000
1220	02234	Pham Ngoc Phuong	16.300
1221	13924	Pham Ngoc Thanh Xuan	4.946
1222	07391	Pham Ngoc Truc	5.000
1223	05469	Pham Nguyen Khanh Ha	5.000
1224	12274	Pham Nguyen Kim Chi	14.132
1225	00973	Pham Nguyen Nhat Duy	35.000
1226	07160	Pham Nguyen Nhu Binh	9.645
1227	02289	Pham Nguyen Thanh Huong	7.000
1228	14697	Pham Nguyen Trung Phuc	4.946
1229	05685	Pham Phat Hoai	15.500
1230	14996	Pham Phi Phuong	3.000
1231	05201	Pham Phu Cuong	2.473
1232	13165	Pham Phuong Thuy	7.772
1233	02421	Pham Quang Minh	24.400
1234	13539	Pham Quoc Viet	4.946
1235	04472	Pham Quynh Anh	5.193
1236	12525	Pham Thai Binh	22.258
1237	08907	Pham Thai Nguyen	2.000
1238	15040	Pham Thanh Huy	3.000
1239	08830	Pham Thanh Lieu	3.000
1240	08247	Pham Thanh Nghiep	37.000
1241	04277	Pham Thanh Thao Uyen	24.400
1242	15014	Pham Thanh Tung	3.000
1243	14608	Pham Thanh Tung	29.678
1244	08139	Pham The Hien	2.473

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỢP TIỀN MUA
1245	05214	Pham Thi A Tien	4.075
1246	AMC022	Pham Thi Anh Tuyet	24.484
1247	08425	Pham Thi Bao Yen	4.946
1248	14544	Pham Thi Bich Thoa	4.946
1249	04627	Pham Thi Cam Nhu	8.000
1250	02244	Pham Thi Dieu Ngoc	9.327
1251	12297	Pham Thi Dung	14.839
1252	09154	Pham Thi Hanh Vy	3.000
1253	02546	Pham Thi Hao	7.700
1254	05275	Pham Thi Hoa Phuong	16.323
1255	00373	Pham Thi Hoai Thu	5.653
1256	04806	Pham Thi Hoang Oanh	4.946
1257	13866	Pham Thi Hong Cam	2.000
1258	11495	Pham Thi Hong Ha	4.700
1259	13154	Pham Thi Hong Len	4.710
1260	00632	Pham Thi Hong Nga	32.500
1261	07274	Pham Thi Hong Nhung	6.000
1262	13365	Pham Thi Huyen	3.000
1263	01404	Pham Thi Huynh Mai	8.532
1264	08183	Pham Thi Kieu Trinh	5.193
1265	10092	Pham Thi Kim Ngan	2.000
1266	06180	Pham Thi Kim Ngan	5.193
1267	12614	Pham Thi Kim Tuyen	5.181
1268	08073	Pham Thi Le My Dung	3.000
1269	04504	Pham Thi Linh	5.441
1270	09741	Pham Thi Luyen	4.710
1271	15950	Pham Thi Mai Phuong	207.217
1272	03541	Pham Thi My Linh	24.400
1273	01734	Pham Thi My Xuyen	5.400
1274	07855	Pham Thi Ngoc Anh	5.000
1275	00584	Pham Thi Nhu Linh	2.000
1276	10071	Pham Thi Oanh Yen	4.900
1277	05219	Pham Thi Phich Tuyen	4.946
1278	03831	Pham Thi Phuong Thao	4.000
1279	11066	Pham Thi Quynh Hoa	3.000
1280	12891	Pham Thi Thanh Phuong	4.800
1281	04329	Pham Thi Thanh Van	2.000
1282	00243	Pham Thi Thanh Xuan	4.000
1283	09962	Pham Thi Thao	4.946

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1284	06753	Pham Thi Thu Ha	3.000
1285	08060	Pham Thi Thu Ha	29.678
1286	01510	Pham Thi Thuy Hoa	5.417
1287	00909	Pham Thi Thuy Trang	5.417
1288	00903	Pham Thi Thuy Trang	3.000
1289	12494	Pham Thi Tu Phuong	5.100
1290	06590	Pham Thi Viet Phuong	31.162
1291	13305	Pham Thi Yen Nhi	3.000
1292	14368	Pham Thu Ha	4.946
1293	02068	Pham Thu Huong	5.400
1294	02534	Pham Thu Thuy	8.100
1295	00893	Pham Thuc Hien	5.688
1296	15320	Pham Tien Duy	22.258
1297	13368	Pham Tran Bich Thu	4.946
1298	03788	Pham Tran Nu Anh Thu	5.100
1299	06851	Pham Tran Quan	7.000
1300	02498	Pham Tran Quang Nhut	25.600
1301	09608	Pham Tran Tien Dat	14.839
1302	11014	Pham Trong Nguyen	4.000
1303	04754	Pham Tuan Luan	4.946
1304	01309	Pham Tuyet Kieu Trinh	4.000
1305	07572	Pham Van Dung	5.000
1306	12959	Pham Van Hai	5.181
1307	00767	Pham Van Luat	7.000
1308	06947	Pham Van Nghi	15.000
1309	11951	Pham Van Tan	10.000
1310	14237	Pham Viet Trinh	4.500
1311	08114	Pham Xuan Nam	2.000
1312	00059	Pham Xuan The	3.091
1313	04393	Pham Xuan Yen	4.940
1314	14531	Pham Yen Nhi	4.000
1315	04715	Phan Cao Nguyen	7.790
1316	05050	Phan Chi Huong	2.500
1317	12449	Phan Cong Thanh	4.946
1318	03505	Phan Dinh Hai My	15.500
1319	10622	Phan Duc Hung	23.318
1320	02871	Phan Duy Bao	12.000
1321	15047	Phan Gia Han	3.000
1322	07697	Phan Hoang Quoc Thai	2.596

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1323	10382	Phan Huu Van	2.000
1324	12087	Phan Kieu Trinh	3.000
1325	00327	Phan Le Dai Guong	32.000
1326	10886	Phan Le Duy	3.000
1327	10237	Phan Minh Duc	4.946
1328	05862	Phan Ngoc	3.500
1329	00928	Phan Ngoc Vu	6.500
1330	08529	Phan Nhat Nam	20.000
1331	01352	Phan Nhat Thanh	276.289
1332	04567	Phan Nhu Nhuong	23.300
1333	06415	Phan Nhut Minh	3.000
1334	03587	Phan Quang Vinh	2.596
1335	10384	Phan Thanh Long	2.000
1336	07146	Phan Thanh Tuan	3.000
1337	04875	Phan Thi Anh Tuyet	32.646
1338	01014	Phan Thi Bich Ha	5.600
1339	07701	Phan Thi Bich Lien	7.400
1340	13962	Phan Thi Hong Hoa	3.000
1341	07308	Phan Thi Hue	5.400
1342	00273	Phan Thi Kieu Trang	33.918
1343	07198	Phan Thi Kim Ngoc	4.900
1344	00990	Phan Thi Mai Lien	8.126
1345	12588	Phan Thi My Cam	3.000
1346	00047	Phan Thi Ngoc Dung	10.000
1347	14320	Phan Thi No	5.100
1348	08058	Phan Thi Phuong Thao	15.581
1349	00274	Phan Thi Thanh Thuy	5.600
1350	04491	Phan Thi Thuy An	16.323
1351	07881	Phan Thi Xuan Tram	4.000
1352	12778	Phan Tieu Long	5.181
1353	03760	Phan Tran Huyen Tran	5.900
1354	11978	Phan Trung Hau	15.000
1355	08157	Phan Van Tien	5.190
1356	08592	Phan Van Vu	3.000
1357	04757	Phan Xuan Vi	14.839
1358	07022	Phi Hoang Lan	5.000
1359	05082	Phi Manh Hien	2.720
1360	15192	Phi Thi Quynh Huong	14.000
1361	11915	Pho Kim Ngan	5.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1362	06896	Phung Huu Nam	22.258
1363	09669	Phung Ngoc Dung	4.946
1364	02897	Phung Ngoc Thien	3.000
1365	00398	Phung Thi Ngoc Van	40.701
1366	04364	Phung Thien Van	10.000
1367	06257	Phung Van Thi	2.000
1368	11709	Quach Danh Duc	3.000
1369	02413	Quach Huyen Trang	15.545
1370	10804	Quach Thanh Hanh	21.000
1371	15235	Quach Thi Thu Thao	4.946
1372	12058	Quach Thi Tu Quynh	4.900
1373	03058	Quan Hue Nghi	15.581
1374	11404	Quan Man Nhi	3.000
1375	01575	Quan Minh Phuong	17.100
1376	00959	Quang Nhut Tri	17.877
1377	01292	Quang Thi Ngoc Anh	5.000
1378	14551	Quyên Hong Dung	4.946
1379	02388	Ta Duy Khoa	5.000
1380	04178	Ta Quoc Dung	3.000
1381	04278	Ta Thi Khanh Nguyen	14.839
1382	07101	Ta To Loan	20.000
1383	13650	Tang Nhut Kha	4.946
1384	07777	Tang Quoc Nhat	5.193
1385	11944	Thai Hong Nhien	5.000
1386	02593	Thai Huynh Hai	24.000
1387	05382	Thai Kim Tam	4.000
1388	05997	Thai Thi Hoa	4.946
1389	10854	Thai Thi My Duyen	5.100
1390	04577	Thai Thi Ngon	7.790
1391	13952	Thai Thi Quynh Anh	10.000
1392	00609	Thai Thi Thanh	7.000
1393	13707	Thai Thien Han	4.946
1394	05502	Thai Truong An	2.000
1395	09359	Than Anh Tu	4.710
1396	13828	Than Xuan Linh	2.100
1397	13737	Thi Ngoc Phuong Thao	7.000
1398	13422	To Anh Tai	3.000
1399	14656	To Ba Lam	150.000
1400	02943	To Be Thi	4.946

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1401	08751	To Khắc Bao Nguyen	4.500
1402	08829	To Kieu My	4.710
1403	03459	To Phu Hao	28.936
1404	12742	To Thi Dung	5.181
1405	04436	To Thi Hang	7.000
1406	04317	To Thi Kim Luyen	6.430
1407	02166	To Thi Le	40.800
1408	09264	To Thi Nhu Y	4.000
1409	08970	To Van Bach	4.946
1410	06618	To Van Khoi	5.193
1411	10324	Tong Anh Quan	2.473
1412	04020	Tong Dinh Tuan	15.541
1413	13352	Tong Khanh Linh	5.000
1414	01871	Tong Le Khanh Phung	2.100
1415	00465	Tong Minh Thanh	5.935
1416	12788	Tong My Linh	7.000
1417	06854	Tong Ngoc Dang Tuyen	31.162
1418	02768	Tong Ngoc Doan Vy	4.000
1419	00416	Tong Thai Mong Tuyen	3.000
1420	06274	Tong Thi Luot	4.946
1421	10170	Tong Thi Phuong	3.000
1422	11088	Tran An Binh	12.000
1423	14845	Tran An Phu	4.710
1424	10244	Tran Anh Hao	3.000
1425	14641	Tran Anh Kiet	3.000
1426	03374	Tran Anh Loi	10.000
1427	13645	Tran Anh Thu	4.000
1428	04453	Tran Bao Ngan	5.193
1429	13137	Tran Bich Ngoc	7.419
1430	15133	Tran Cam Anh	3.000
1431	00826	Tran Cao Danh	4.000
1432	11258	Tran Chau Bich Ngan	7.000
1433	04541	Tran Cong Hoa	8.000
1434	08178	Tran Dam Ky	2.473
1435	14504	Tran Di	15.000
1436	07006	Tran Dinh Phuong	5.000
1437	06125	Tran Dinh Tho	4.000
1438	AMC004	Tran Doan Thang	48.227
1439	13909	Tran Duc Chi Hieu	3.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1440	10499	Tran Duc Chung	3.000
1441	15009	Tran Duc Manh	5.181
1442	04884	Tran Duc Thuan	4.946
1443	AMC028	Tran Duy Khanh	16.300
1444	09656	Tran Duy Tan	2.355
1445	06118	Tran Ha Bao Duy	4.946
1446	15143	Tran Ha Thanh Phuc	3.000
1447	07720	Tran Ha Thi	4.500
1448	07390	Tran Hai Nhi	5.000
1449	11476	Tran Ho Bao Ngoc	4.710
1450	09948	Tran Hoang Linh	5.181
1451	12636	Tran Hoang Nha Uyen	5.181
1452	13321	Tran Hoang Tien	2.473
1453	12106	Tran Hoang Trung	2.966
1454	07897	Tran Hoang Vu	4.000
1455	14079	Tran Hong Phuc	4.900
1456	08878	Tran Hue Linh	5.650
1457	02085	Tran Huy Khang	5.687.930
1458	14880	Tran Huynh Kha Nhi	3.000
1459	09335	Tran Khanh Dung	5.000
1460	AMC065	Tran Khanh Ha	7.400
1461	15130	Tran Khanh Hong Van	5.000
1462	07932	Tran Khanh Huyen	7.419
1463	00531	Tran Khanh Thanh	26.710
1464	09721	Tran Khanh Vy	4.500
1465	15188	Tran Kiem Tri	8.000
1466	02026	Tran Kieu Phuong Trang	40.419
1467	13124	Tran Kim Yen Phuong	5.000
1468	12424	Tran Le Kim Dung	3.000
1469	03017	Tran Le My Duyen	3.000
1470	15073	Tran Luong My Nhan	5.181
1471	10168	Tran Manh Dat	4.946
1472	08126	Tran Manh Hung	3.000
1473	02391	Tran Minh Nhut	3.000
1474	14098	Tran Minh Phung	3.000
1475	00026	Tran Minh Thu	3.000
1476	10910	Tran Minh Thu	7.760
1477	08741	Tran Minh Trang	4.000
1478	01147	Tran Minh Tri	6.500

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1479	03426	Tran My Yen	3.000
1480	08128	Tran Ngoc Anh	5.100
1481	01149	Tran Ngoc Bach	157.879
1482	03584	Tran Ngoc Bao Tram	4.000
1483	05173	Tran Ngoc Chau	5.193
1484	03984	Tran Ngoc Diem	5.193
1485	00294	Tran Ngoc Duong	2.900
1486	04580	Tran Ngoc Hieu Long	5.193
1487	04947	Tran Ngoc Hung	14.800
1488	10800	Tran Ngoc Lam	3.000
1489	07582	Tran Ngoc Linh	4.946
1490	AMC072	Tran Ngoc Minh Thu	7.419
1491	14978	Tran Ngoc Quyen	2.000
1492	08525	Tran Ngoc Thang	4.900
1493	02982	Tran Ngoc Toan	2.000
1494	04357	Tran Ngoc Trang	7.790
1495	15005	Tran Nguyen Ai Thuong	31.000
1496	11572	Tran Nguyen Bao	4.946
1497	06596	Tran Nguyen Hoang Trinh	3.000
1498	12347	Tran Nguyen Le Vy	14.839
1499	05984	Tran Nguyen Minh Hoang	15.581
1500	09092	Tran Nguyen Nguyen Huong	4.946
1501	05702	Tran Nguyen Tuong Vi	5.000
1502	13873	Tran Nguyen Viet Van	2.000
1503	07317	Tran Nhat Dinh Huy	5.193
1504	09720	Tran Nhat Quynh Nhu	2.000
1505	11706	Tran Nhat Tri	3.000
1506	14570	Tran Nhu Minh	28.265
1507	05540	Tran Nu Nhu Huyen	8.000
1508	00735	Tran Phan Hung	5.417
1509	12418	Tran Phan Nguyen Khang	4.700
1510	09056	Tran Phan Van Truong	33.000
1511	06144	Tran Phi Hung	4.946
1512	07526	Tran Phuc Hau	5.100
1513	09498	Tran Phuoc Long	4.946
1514	00422	Tran Phuong Thao	44.517
1515	02829	Tran Quan Dat	2.720
1516	06778	Tran Quang Dao	5.441
1517	04095	Tran Quang Huy	38.952

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1518	14121	Tran Quang Khai	5.000
1519	15217	Tran Quang Minh	29.678
1520	01952	Tran Quang My	2.720
1521	14482	Tran Quang Nhan	4.700
1522	01374	Tran Quang Thai	493.374
1523	13315	Tran Quang Tung	5.181
1524	02059	Tran Quoc Dung	5.100
1525	08499	Tran Quoc Nhat Hao	3.000
1526	06181	Tran Quoc Tai	5.193
1527	08119	Tran Quoc Thinh	17.800
1528	03082	Tran Quoc Tuan	7.000
1529	00756	Tran Tan Trieu	3.000
1530	09557	Tran Thanh Dat	3.000
1531	11671	Tran Thanh Diem	4.710
1532	AMC105	Tran Thanh Nha	7.772
1533	01740	Tran Thanh Phong	2.590
1534	10681	Tran Thanh Thao	4.710
1535	11699	Tran Thanh Tung	207.217
1536	12293	Tran Thi Anh Dao	3.000
1537	03645	Tran Thi Bich Ngoc	5.400
1538	03691	Tran Thi Bich Ngoc	10.000
1539	AMC001	Tran Thi Bich Thao	8.532
1540	02515	Tran Thi Cam Van	24.480
1541	10073	Tran Thi Dinh	4.000
1542	02253	Tran Thi Duong Nhien	30.314
1543	04153	Tran Thi Duong Thanh	5.193
1544	05886	Tran Thi Hoai Thuong	5.441
1545	01523	Tran Thi Hong	40.807
1546	03076	Tran Thi Huong Giang	7.790
1547	08968	Tran Thi Huynh Nhu	3.000
1548	13879	Tran Thi Kieu Kha	3.000
1549	04834	Tran Thi Kieu Trinh	3.000
1550	02784	Tran Thi Kim Phuong	8.000
1551	11120	Tran Thi Lan	3.000
1552	12821	Tran Thi Lan Anh	4.000
1553	09738	Tran Thi Le	3.000
1554	06722	Tran Thi Ly	5.193
1555	02183	Tran Thi Mai Phuong	10.000
1556	07737	Tran Thi Men	3.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1557	09718	Tran Thi Minh Qui	3.000
1558	02171	Tran Thi My Hong	17.100
1559	13080	Tran Thi My Linh	7.419
1560	08866	Tran Thi Ngoc Anh	4.900
1561	04630	Tran Thi Ngoc Diem	9.600
1562	14937	Tran Thi Ngoc Thuy	5.181
1563	08399	Tran Thi Ngoc Tram	3.000
1564	11990	Tran Thi Ngoc Tuyen	5.181
1565	00134	Tran Thi Nhu Hanh	5.935
1566	13690	Tran Thi Nhu Ngoc	4.946
1567	07189	Tran Thi Nhung	5.000
1568	15303	Tran Thi Phuong	7.400
1569	02053	Tran Thi Phuong Huyen	15.000
1570	11314	Tran Thi Phuong Quynh	15.545
1571	09334	Tran Thi Phuong Trang	3.000
1572	15245	Tran Thi Quyen	31.000
1573	00888	Tran Thi Quynh Tram	10.000
1574	03020	Tran Thi Tham	16.323
1575	11744	Tran Thi Thanh Huong	4.946
1576	00914	Tran Thi Thanh Thuyen	144.723
1577	14060	Tran Thi Thanh Tuyen	3.000
1578	09906	Tran Thi Thien Thanh	4.710
1579	00075	Tran Thi Thu Ha	6.182
1580	07709	Tran Thi Thu Hoai	4.800
1581	00345	Tran Thi Thu Lan	5.935
1582	00827	Tran Thi Thu Thao	8.000
1583	15321	Tran Thi Thu Thao	4.900
1584	00575	Tran Thi Thu Trinh	17.000
1585	12386	Tran Thi Thuy	4.710
1586	09403	Tran Thi Thuy Giang	16.000
1587	00788	Tran Thi Thuy Hang	25.597
1588	09695	Tran Thi Thuy Loan	4.900
1589	12287	Tran Thi Thuy Nhu	4.700
1590	04761	Tran Thi Tram Anh	5.400
1591	15171	Tran Thi Ty	4.946
1592	08115	Tran Thi Van Anh	5.000
1593	14576	Tran Thi Xuan Tien	5.181
1594	01495	Tran Thi Yen	3.000
1595	02838	Tran Thien Bach Hue	8.100

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1596	09648	Tran Thu Trang	3.000
1597	04592	Tran Thu Trang	7.790
1598	07908	Tran Thuy Trinh	5.935
1599	10227	Tran Trong Tam	5.181
1600	12052	Tran Trung Nguyen	3.000
1601	02384	Tran Trung Tin	3.000
1602	10507	Tran Truong Duy	4.900
1603	08456	Tran Tuan Anh	3.000
1604	14848	Tran Tuan Loc	7.419
1605	12481	Tran Tuan Vu	2.355
1606	09080	Tran Van Hinh	5.653
1607	03997	Tran Van Linh	22.258
1608	04381	Tran Van Quan	3.000
1609	02090	Tran Van Vu	15.000
1610	00674	Tran Viet Anh	17.065
1611	07173	Tran Viet Dung	10.000
1612	07723	Tran Vinh Tuong	5.000
1613	09320	Tran Vu Bao My	3.000
1614	03613	Tran Vuong Xin	35.000
1615	05521	Tran Xuan Hau	4.946
1616	07277	Tran Xuan Hoa	1.000
1617	08999	Tran Xuan Phuong Hau	5.653
1618	00871	Trang Le Anh Tuan	2.979
1619	11759	Trieu Hong Nhung	4.800
1620	10726	Trieu Thu Hong	4.000
1621	04927	Trinh Duc Hop	15.581
1622	06447	Trinh Duong Chinh	37.097
1623	08691	Trinh Huu Hiep	4.000
1624	05134	Trinh Nam Thuan	22.258
1625	08918	Trinh Ngoc Thao Nguyen	5.181
1626	07190	Trinh Quoc Vinh	3.000
1627	02173	Trinh Quynh Trinh	8.161
1628	14188	Trinh Thanh Hoa	15.545
1629	01765	Trinh Thanh Quang	138.144
1630	03150	Trinh Thi Nhu	12.000
1631	09613	Trinh Thi Tươi	14.839
1632	01811	Trinh Thuy Hang	8.500
1633	05385	Trinh Van Thai	3.000
1634	06695	Truong Cao Cuong	2.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1635	10937	Truong Dao Tuan Vu	3.000
1636	00122	Truong Dinh Quyet	26.710
1637	12246	Truong Duong Tang	3.000
1638	00580	Truong Hoang Khanh	34.130
1639	06015	Truong Huynh Thanh Tra	6.000
1640	10573	Truong Kim Yen	3.000
1641	01963	Truong Le Hung	18.654
1642	08973	Truong Mai Cam Minh	3.000
1643	01664	Truong My Linh	8.161
1644	06944	Truong Phung Thanh Huong	3.000
1645	10960	Truong Phuong Thao	2.000
1646	06295	Truong Que Tham	5.190
1647	10728	Truong Tam Chinh	3.000
1648	06129	Truong Thai Binh	2.596
1649	10969	Truong Thai Hoa	4.946
1650	10994	Truong Thanh Chung	2.100
1651	02039	Truong Thi Bich Nhuong	2.700
1652	01473	Truong Thi Hang	7.000
1653	02343	Truong Thi Hong Phuong	15.545
1654	07466	Truong Thi Khanh	5.190
1655	09120	Truong Thi Kim Hanh	7.419
1656	06558	Truong Thi Lan	4.000
1657	00170	Truong Thi Lang	5.900
1658	10590	Truong Thi My Ha	4.900
1659	08101	Truong Thi Ngoc Mai	3.000
1660	02946	Truong Thi Thu Nguyet	14.839
1661	14962	Truong Thi Thuong	4.710
1662	10511	Truong Tran Anh Thi	3.000
1663	04604	Truong Trinh Dinh Qui	30.000
1664	04482	Truong Trung Tin	5.000
1665	06540	Truong Van Dang	29.678
1666	11676	Truong Van Thanh	4.710
1667	04191	Truong Vinh Loc	3.215
1668	14127	Tu Bich Tram	7.066
1669	AMC099	Tu Duc Anh Nhat	7.419
1670	01606	Tu Nguyet Minh	5.441
1671	05657	Tu Tin Mung	4.000
1672	08155	Tu Vinh Thanh	26.500
1673	09624	Van A Sau	15.000

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1674	02466	Van Tien Trung	40.807
1675	02014	Vien Thi Thu	30.314
1676	04082	Vo Anh Tan	4.946
1677	06371	Vo Bui Tai	8.100
1678	05841	Vo Chi Cong	15.500
1679	04543	Vo Dang Hanh Lien	29.678
1680	01797	Vo Dieu Truyen	5.180
1681	03474	Vo Duc Huy	22.258
1682	13890	Vo Duy Ai	4.000
1683	14631	Vo Ha Bao Dan	4.900
1684	10421	Vo Hoang Gia Bao	3.000
1685	02510	Vo Hoang Hai	7.680.000
1686	09038	Vo Hoang Oanh	4.946
1687	11815	Vo Hong Cam	4.710
1688	10108	Vo Kim Long	2.355
1689	09970	Vo Kim Trinh	3.000
1690	13870	Vo Ngoc Chau	14.839
1691	13301	Vo Phan Huu Truong An	15.545
1692	05433	Vo Phi Trieu	5.000
1693	04987	Vo Phuong Thao	4.946
1694	00841	Vo Quang Minh	5.400
1695	15209	Vo Quang Nguyen Hai	4.700
1696	11573	Vo Quang Tien	5.150
1697	13425	Vo Tan Anh Tu	1.500
1698	03621	Vo Tan Dang Khoa	7.000
1699	01045	Vo Thanh Ben	17.065
1700	01066	Vo Thanh Hung	2.700
1701	04179	Vo Thanh Son	31.162
1702	09595	Vo Thanh Trung	4.946
1703	11982	Vo Thanh Vu	2.355
1704	10172	Vo Thi Khuyen	4.900
1705	05123	Vo Thi Kieu My	31.162
1706	11183	Vo Thi Kim Cuc	7.000
1707	00690	Vo Thi Kim Diep	17.877
1708	11813	Vo Thi Kim Lien	3.000
1709	04497	Vo Thi Kim Ngan	5.000
1710	00694	Vo Thi Kim Ngoc	3.000
1711	11538	Vo Thi Le Hang	15.500
1712	07280	Vo Thi Nam	35.600

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1713	10067	Vo Thi Nga	4.946
1714	07650	Vo Thi Ngoc Tham	16.323
1715	00496	Vo Thi Nhan	3.000
1716	05905	Vo Thi Phuong Trang	32.646
1717	14423	Vo Thi Thanh Tam	7.772
1718	04891	Vo Thi Thanh Thao	4.000
1719	07925	Vo Thi Thu Ha	5.935
1720	08674	Vo Thi Thuy	3.000
1721	12229	Vo Thi Thuy Lien	5.181
1722	04742	Vo Thi Xuan Thuy	4.900
1723	11102	Vo Thi Yen Nhi	3.000
1724	14102	Vo Thuy Chi	3.000
1725	03410	Vo Thuy Phuong Trang	5.441
1726	10013	Vo Tien Phat	2.473
1727	12351	Vo Tien Thuan	2.473
1728	00527	Vo Trong Nguyen	12.000
1729	04634	Vo Tu Ai	3.000
1730	10399	Vo Van Be	3.000
1731	03992	Vo Van Huy	3.000
1732	08235	Vo Van Linh	4.946
1733	11044	Vo Van Nhut	3.000
1734	04112	Vo Vuong Huyen Tran	4.000
1735	06363	Vo Vuong Nhi	4.000
1736	08763	Vo Xuan Bao	3.000
1737	13161	Vu Cong Son	2.355
1738	00843	Vu Dong Giang	3.000
1739	06719	Vu Hoang Dung	2.473
1740	11641	Vu Huong Lan	5.181
1741	03130	Vu Huu Hoang	14.839
1742	03098	Vu Khanh Tung Van	22.258
1743	13530	Vu Le Diem Thuy	4.900
1744	08669	Vu Ngoc Anh	4.946
1745	05175	Vu Ngoc Tung	7.419
1746	03917	Vu Nguyen Phuong Anh	8.161
1747	05271	Vu Nguyen Thanh Van Huyen	5.000
1748	04188	Vu Nguyen Tuong Vi	5.555
1749	10596	Vu Quoc Thong	29.678
1750	14473	Vu Thanh Dat	5.181
1751	12533	Vu Thanh Loc	4.900

STT	MSNV	HỌ TÊN NGƯỜI LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ NỘP TIỀN MUA
1752	05184	Vu Thi Dao	5.000
1753	04385	Vu Thi Ha Phuong	10.000
1754	00267	Vu Thi Hong Thuy	3.000
1755	10652	Vu Thi Huong	21.198
1756	00569	Vu Thi Lan	34.000
1757	03771	Vu Thi Ngoc Dung	17.807
1758	06621	Vu Thi Ngoc Thuy	3.000
1759	12121	Vu Thi Phuong Thao	3.000
1760	00942	Vu Thi Thuy Duong	17.877
1761	09811	Vu Thi Thuy Trang	5.181
1762	00689	Vu Thi To Loan	5.417
1763	09676	Vu Thi Tuyet	3.000
1764	08625	Vu Trinh Khang	2.000
1765	07948	Vu Van Khanh	31.162
1766	AMC034	Vu Van Lieu	7.790
1767	13971	Vu Van Tien	2.473
1768	04294	Vuong Ai Nhan	4.946
1769	07241	Vuong Ngoc Dien	5.193
1770	02751	Vuong Ngoc Linh	7.772
1771	02694	Vuong Ngoc Minh Tu	8.161
1772	05721	Vuong Tuan Kiet	4.900
1773	02939	Vuong Van Tam	5.441
1774	13250	Vy Hong Phuong	3.000
1775	04479	Y Misa Buon Ya	44.517
		<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.000.000</b>

Số: 1356 /2026/BCQT-NHNA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2026

## BÁO CÁO

### KẾT QUẢ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

#### I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức phát hành (*đầy đủ*): NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á.
  - Tên viết tắt: NAM A BANK.
  - Địa chỉ trụ sở chính: 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.
  - Số điện thoại: (84-28) 3929 6699. Số fax: (84-28) 3929 6688.  
Website: [www.namabank.com.vn](http://www.namabank.com.vn).
  - Vốn điều lệ: 20.588.222.820.000 đồng.
  - Mã cổ phiếu: NAB.
  - Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Số hiệu tài khoản: 79306001.
  - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01/09/1992, cấp thay đổi lần thứ 45 ngày 03/08/2023.
- Ngành nghề kinh doanh chính:
- + Hoạt động trung gian tiền tệ khác (Mã số: 6419).
  - + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã số: 6810).
  - + Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã số: 4773).
- Sản phẩm/dịch vụ chính: Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; Cấp tín dụng dưới các hình thức: (i) cho vay, (ii) chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá, (iii) bảo lãnh ngân hàng, (iv) phát hành thẻ tín dụng, (v) bao thanh toán trong nước; Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: (i) cung ứng phương tiện thanh



toán, (ii) thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; Dịch vụ môi giới tiền tệ; Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; Góp vốn, mua cổ phần; Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Kinh doanh, mua bán vàng miếng; Ví điện tử; Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; Mua nợ; Giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; và các hoạt động khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

9. Giấy phép thành lập và hoạt động số 18/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/04/2023 và các Quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi các nội dung của Giấy phép thành lập và hoạt động.

## **II. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH**

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á.
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
3. Số lượng cổ phiếu trước thời điểm phát hành:
  - Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 2.058.822.282 cổ phiếu.
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 2.058.822.282 cổ phiếu.
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
4. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 100.000.000 cổ phiếu, tương ứng 4,857% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

5. Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng 100% số cổ phiếu trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành và 50% số cổ phiếu trong năm tiếp theo.
6. Giá phát hành (trường hợp bán cổ phiếu cho người lao động): 10.000 đồng/cổ phiếu.
7. Nguồn vốn phát hành (trường hợp phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động): Không thuộc trường hợp phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động.
8. Ngày kết thúc đợt phát hành: Ngày 15/06/2026.
9. Ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu: Trong tháng 06/2026.

### III. KẾT QUẢ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

1. Số cổ phiếu đã phân phối: 100.000.000 cổ phiếu, tương ứng 100% tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành.
2. Số người lao động được phân phối: 1.775 người.
3. Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành (ngày 15/06/2026): 2.158.822.282 cổ phiếu, trong đó:
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 2.158.822.282 cổ phiếu.
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

### IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM

1. Nghị quyết số 1159/2026/NQQT-NHNA ngày 25/05/2026 của Hội đồng quản trị về việc thông qua thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026.
2. Nghị quyết số 1285/2026/NQQT-NHNA ngày 09/06/2026 của Hội đồng quản trị về việc thông qua kết quả phân phối cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026 (Đợt 1) và phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết.
3. Nghị quyết số *1352*/2026/NQQT-NHNA ngày *16/06/2026* của Hội đồng quản trị về việc thông qua kết quả phân phối cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026.
4. Thông báo số *1353*/2026/TBQT-NHNA ngày *16/06/2026* về việc thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết.
5. Công văn số *1354*/2026/CVQT-NHNA ngày *16/06/2026* về việc thông tin biểu quyết của Thành viên Hội đồng quản trị là người có quyền lợi liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu ESOP.
6. Công văn số *1355*/2026/CVQT-NHNA ngày *16/06/2026* về việc cam kết phân phối cổ phiếu cho người lao động theo Chương trình ESOP tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

7. Công văn số 1359/2026/CVQT-NHNA ngày 16/06/2026 về việc chi tiết số dư tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu trong đợt phát hành theo Chương trình ESOP.
8. Công văn số 3314/CNTTPHCM-WKH ngày 16/06/2026 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh về việc xác nhận số dư tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Nam Á.
9. Giấy ủy quyền số 806/2026/UQQT-NHNA ngày 10/04/2026 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị - Bà Võ Thị Tuyết Nga.
10. Giấy ủy quyền số 817/2026/UQQT-NHNA ngày 10/04/2026 của Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị - Bà Võ Thị Tuyết Nga.

*ML*  
Nơi nhận: *ML*  
- UBCKNN;  
- HOSE;  
- Lưu: VPHĐQT.

**NGÂN HÀNG TMCP NAM Á**  
**TU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**



*ML*  
**Võ Thị Tuyết Nga**

